

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
KHOA KINH TẾ



BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

**TÊN ĐỀ TÀI: KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY
TNHH TÂN ĐÔNG ĐÔ**

Giảng viên Hướng dẫn : HOÀNG VĂN THINH

Sinh viên thực hiện : NGUYỄN THỊ LAN
VY

MSSV : VCI 18Q3409010

Lớp, Khóa : CKT50.3A KHÓA 2018-2021

TP. Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2020

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên em xin chân thành cảm ơn ban giám hiệu, quý thầy cô đã giảng dạy tại Khoa Kinh Tế - Trường Cao Đẳng Công Thương Việt Nam một lời cảm ơn chân thành nhất tới quý thầy cô đã trực tiếp dạy dỗ, dìu dắt và truyền đạt cho em kiến thức nghề nghiệp trong thời gian học tập tại trường.

Em xin chân thành cảm ơn thầy Hoàng Văn Thịnh - người đã trực tiếp hướng dẫn, giúp đỡ, góp ý kiến cho em để em có thể hoàn thành báo cáo tốt nghiệp này.

Em xin gửi lời cảm ơn đến ban lãnh đạo, các cô chú, anh chị trong phòng kế toán của Công Ty TNHH TÂN ĐÔNG ĐÔ đã tận tình hướng dẫn và cung cấp cho em những thông tin số liệu cần thiết trong suốt quá trình thực tập để em có cơ sở hoàn thành đề tài này. Cảm ơn các anh chị đã tạo cho em có cơ hội làm việc trong một môi trường chuyên nghiệp và năng động đầy sáng tạo, cũng như đã giúp đỡ và bố trí công việc cho em trong thời gian thực tập tại công ty. Lần đầu tiên tiếp xúc với công việc em không tránh khỏi nhiều thiếu sót, khoảng thời gian này em vô cùng chân thành cảm ơn người trực tiếp hướng dẫn, giải đáp những thắc mắc và hỗ trợ em trong suốt thời gian thực tập tại công ty. Cảm ơn anh đã không chỉ hỗ trợ về những nghiệp vụ mà còn chỉ bảo những cách xây dựng mối quan hệ và ứng xử với trở ngại tình huống.

Lời cuối cùng, em xin gửi tới quý thầy cô, các anh chị cũng như ban lãnh đạo của Công Ty TNHH TÂN ĐÔNG ĐÔ lời chúc sức khỏe, thành đạt trong cuộc sống, chúc công ty luôn phát triển và khẳng định được vị trí của mình trên thị trường.

Em xin chân thành cảm ơn!

NHẬN XÉT CỦA DOANH NGHIỆP THỰC TẬP

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

- Trong điều kiện sản xuất và kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp luôn đặt mục tiêu số một là đạt được lợi nhuận cao nhất. Điều đó không chỉ giúp doanh nghiệp lớn mạnh, tái mở rộng sản xuất mà còn giúp tăng trưởng nền kinh tế của đất nước.
- Để đạt được lợi nhuận cao thì các doanh nghiệp phải chú trọng kiểm soát các khoản doanh thu, các khoản chi phí và tính toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh, đầu tư tài chính của mình một cách chính xác nhất, hiệu quả nhất để có thể kịp thời đề ra phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh.
- Vì vậy, kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một khâu quan trọng trong công tác kế toán, là cơ sở doanh nghiệp điều hành, quản lý, phân tích, đánh giá, lựa chọn các phương án kinh doanh, đầu tư có hiệu quả nhất.
- Trên cơ sở tích lũy kiến thức trong thời gian học tập tại trường và sự giúp đỡ của phòng kế toán trong quá trình thực tập tại công ty TNHH TÂN ĐÔNG ĐỒ, em đã chọn nghiên cứu đề tài: “ Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại CÔNG TY TNHH TÂN ĐÔNG ĐỒ”.

2. Mục tiêu nghiên cứu đề tài

Tổng hợp những vấn đề thực tiễn về tình hình ghi nhận doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong năm 2019 tại công ty TNHH Tân Đông Đô. Trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp cải thiện công tác kế toán này cho công ty.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài này em đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu kế toán sau: phương pháp quan sát, phỏng vấn, phương pháp tổng hợp và phương pháp phân tích.

4. Phạm vi nghiên cứu

Tình hình thực tế phát sinh tại Công ty TNHH Tân Đông Đô năm 2019
(1/1/2019 – 31/12/2019)

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	12
1.1. Kế toán doanh thu và thu nhập	12
1.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12
1.1.1.1. Khái niệm	12
1.1.1.2. Chứng từ sử dụng	12
1.1.1.3. Tài khoản sử dụng	12
1.1.1.4. Sơ đồ hạch toán	12
1.1.1.5. Phương pháp hạch toán	13
1.1.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	14
1.1.2.1. Chiết khấu thương mại	14
1.1.2.2. Giảm giá hàng bán	15
1.1.2.3. Hàng bán bị trả lại	16
1.1.3. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	18
1.1.3.1. Khái niệm	18
1.1.3.2. Chứng từ sử dụng	18
1.1.3.3. Tài khoản sử dụng	18
1.1.3.4. Sơ đồ hạch toán	19
1.1.3.5. Phương pháp hạch toán	19
1.1.4. Kế toán thu nhập khác	19
1.1.4.1. Khái niệm	19
1.1.4.2. Chứng từ sử dụng	20
1.1.4.3. Tài khoản sử dụng	20
1.1.4.4. Sơ đồ hạch toán	20
	20

1.1.4.5. Phương pháp hạch toán	20
1.2. Kế toán chi phí	21
1.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán	21
1.2.1.1. Khái niệm	21
1.2.1.2. Chứng từ sử dụng	22
1.2.1.3. Tài khoản sử dụng	22
1.2.1.4. Sơ đồ hạch toán	22
1.2.1.5. Phương pháp hạch toán	22
1.2.2. Kế toán chi phí tài chính	25
1.2.2.1. Khái niệm	25
1.2.2.2. Chứng từ sử dụng	25
1.2.2.3. Tài khoản sử dụng	25
1.2.2.4. Sơ đồ hạch toán	26
1.2.2.5. Phương pháp hạch toán	26
1.2.3. Kế toán chi phí bán hàng	27
1.2.3.1. Khái niệm	27
1.2.3.2. Chứng từ sử dụng	27
1.2.3.3. Tài khoản sử dụng	27
1.2.3.4. Sơ đồ hạch toán	28
1.2.3.5. Phương pháp hạch toán	28
1.2.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	30
1.2.4.1. Khái niệm	30
1.2.4.2. Chứng từ sử dụng	30
1.2.4.3. Tài khoản sử dụng	30

1.2.4.4. Sơ đồ hạch toán	31
	31
1.2.4.5. Phương pháp hạch toán	31
1.2.5 Kế toán chi phí khác	33
1.2.5.1. Khái niệm	33
1.2.5.2. Chứng từ sử dụng	33
1.2.5.3. Tài khoản sử dụng	33
1.2.5.4. Sơ đồ hạch toán	34
1.2.5.5. Phương pháp hạch toán	34
1.2.6 Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35
1.2.6.1 Khái niệm	35
1.2.6.2. Chứng từ sử dụng	35
1.2.6.3. Tài khoản sử dụng	35
1.2.6.4. Sơ đồ hạch toán	36
1.2.6.5. Phương pháp hạch toán	36
1.3 Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh	38
1.3.1. Khái niệm	38
1.3.2. Chứng từ sử dụng	38
1.3.3. Tài khoản sử dụng	38
1.3.4 Sơ đồ hạch toán	39
	40
1.3.5. Phương pháp hạch toán	40
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TÂN ĐÔNG ĐÔ	42
2.1 Giới thiệu chung về công ty TNHH Tân Đông Đô	42
2.1.1. Tổng quan về công ty	42
2.1.2. Bộ phận kế toán	42
2.1.2.1. Tổ chức bộ máy kế toán	42

2.1.2.2. Hình thức tổ chức kế toán máy	44
2.1.2.3. Các chính sách kế toán tại công ty Tân Đông Đô	44
2.1.3. Lưu đồ	44
2.1.3.1. Trình tự ghi nhận giá vốn hàng hóa thương mại	44
2.1.3.2. Trình tự ghi nhận của hàng đồ gỗ	46
2.1.3.3. Trình tự ghi nhận chi phí tài chính	46
2.1.3.4. Trình tự ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	47
2.1.3.5. Trình tự ghi nhận chi phí khác	49
2.1.3.6. Trình tự ghi nhận chi phí thuế TNDN	50
2.1.3.7. Trình tự ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51
2.1.3.8. Trình tự ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (ghi nhận lãi tiền gửi)	52
2.1.3.9. Trình tự ghi nhận thu nhập khác	53
2.2. Nghiệp vụ thực tế phát sinh tại Công ty TNHH Tân Đông Đô	54
CHƯƠNG 3: KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP	55
3.1. Kiến nghị	55
3.1.1. Về cơ cấu tổ chức	55
3.1.2. Về phương thức xử lý	55
3.1.3. Về phương pháp hạch toán kế toán	55
3.1.4. Về báo cáo kế toán	55
3.2. Giải pháp	56
3.2.1. Về cơ cấu tổ chức	56
3.1.2. Về phương thức xử lý	56
3.1.3. Về phương pháp hạch toán kế toán	56
3.1.4. Về báo cáo kế toán	57

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- GVHB: Giá vốn hàng bán
- HBBTL: Hàng bán bị trả lại
- GTGT / VAT: Giá trị gia tăng / Thuế GTGT
- TTĐB: Tiêu thụ đặc biệt
- XK: xuất khẩu
- DTT: Doanh thu thuần
- TK: Tài khoản
- KC: Kết chuyển
- DT: Doanh thu
- TSCĐ: Tài sản cố định
- KQKD: Kết quả kinh doanh
- DN: Doanh nghiệp
- BĐS: Bất động sản
- CKTT: Chiết khấu thanh toán
- CPBH: Chi phí bán hàng
- NVL: Nguyên vật liệu
- CCDC: Công cụ dụng cụ
- SX: Sản xuất
- QLDN: Quản lý doanh nghiệp
- CP: Chi phí
- SXKD: Sản xuất kinh doanh
- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp
- LNTT: Lợi nhuận trước thuế
- NSNN: Ngân sách Nhà nước
- TNHH: Trách nhiệm hữu hạn
- BHXH: Bảo hiểm xã hội
- BHYT: Bảo hiểm y tế
- BHTN: Bảo hiểm thất nghiệp
- KPCĐ: Kinh phí công đoàn
- BP: Bộ phận
- P XK: Phiếu xuất kho
- PNK: Phiếu nhập kho
- HĐ: Hóa đơn

- PT/PC: Phiếu thu / Phiếu chi
- TT: Thanh toán

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1. 1.Sơ đồ hạch toán Doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ	13
Sơ đồ 1. 2.Sơ đồ hạch toán chiết khấu thương mại	15
Sơ đồ 1. 3.Sơ đồ hạch toán giảm giá hàng bán	16
Sơ đồ 1. 4.Sơ đồ hạch toán hàng bán bị trả lại	17
Sơ đồ 1. 5.Sơ đồ hạch toán doanh thu hoạt động tài chính	19
Sơ đồ 1. 6.Sơ đồ hạch toán thu nhập khác	20
Sơ đồ 1. 7.Sơ đồ giá vốn hàng bán	22
Sơ đồ 1. 8.Sơ đồ hạch toán chi phí tài chính	26
Sơ đồ 1. 9.Sơ đồ hạch toán chi phí bán hàng	28
Sơ đồ 1. 10.Sơ đồ hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp	31
Sơ đồ 1. 11.Sơ đồ hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp	34
Sơ đồ 1. 12.Sơ đồ hạch toán chi phí thuế TNDN hiện hành.	36
Sơ đồ 1. 13.Sơ đồ hạch toán xác định kết quả kinh doanh	40
Sơ đồ 2. 1. Cơ cấu tổ chức	42
Sơ đồ 2. 2: Tổ chức bộ máy kế toán	43
Sơ đồ 2. 3. Kế toán máy	44

DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH

Hình 2. 1.Trình tự ghi nhận giá vốn hàng hóa thương mại	45
Hình 2. 2.Trình tự ghi nhận của hàng đồ gỗ	46
Hình 2. 3.Trình tự ghi nhận chi phí tài chính	47
Hình 2. 4.Trình tự ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	48
Hình 2. 5.Trình tự ghi nhận chi phí khác	49
Hình 2. 6.Trình tự ghi nhận chi phí thuế TNDN	50
Hình 2. 7.Trình tự ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51
Hình 2. 8.Trình tự ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (ghi nhận lãi tiền gửi)	52
Hình 2. 9.Trình tự ghi nhận thu nhập khác	53

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1.1. Kế toán doanh thu và thu nhập

1.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1.1.1. Khái niệm

Tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như: bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có)

1.1.1.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng và các chứng từ khác có liên quan...
- Sổ sách kế toán: Sổ cái tài khoản 511, sổ chi tiết tài khoản 511, sổ nhật ký bán hàng

1.1.1.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 511: “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

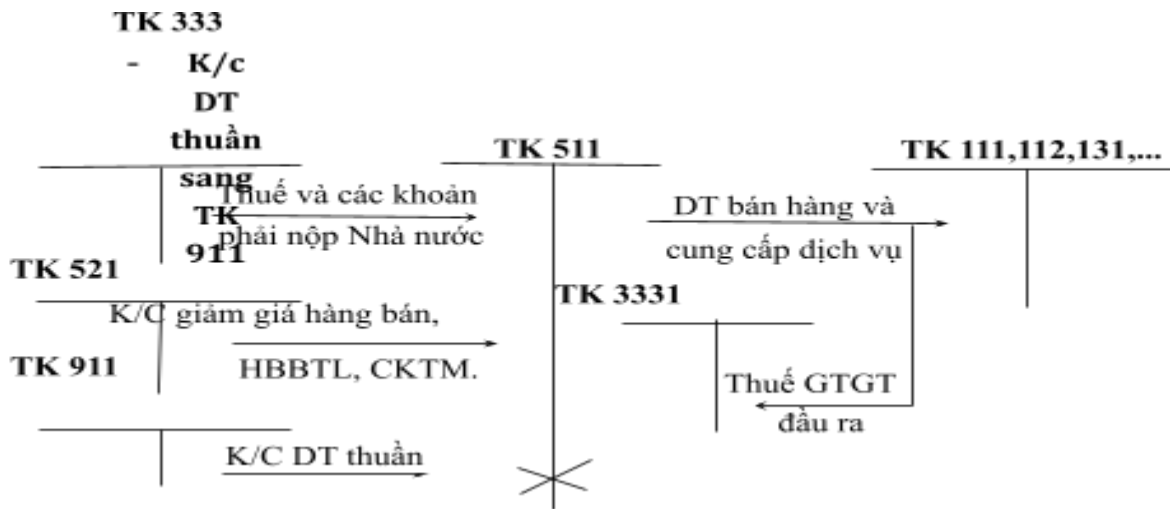
Nợ	TK511	Có
- Các khoản giảm trừ doanh thu (CKTM, GGHB, HBBTL). - Số thuế phải nộp (GTGT, TTĐB, XK). - DTT kết chuyển sang TK 911. Kết chuyển doanh thu thuần về tiêu thụ hàng hoá trong kỳ		- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

☐ Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ

Tài khoản 511 có 6 cấp 2

- 5111: “Doanh thu bán hàng hóa”
- 5112: “Doanh thu bán các thành phẩm”
- 5113: “Doanh thu cung cấp dịch vụ”
- 5114: “Doanh thu trợ cấp, trợ giá”
- 5117: “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”
- 5118: “Doanh thu khác”

1.1.1.4. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1. 1.Sơ đồ hạch toán Doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ

1.1.1.5. Phương pháp hạch toán

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Trường hợp không tách ngay được các khoản thuế phải nộp

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Bán hàng hoá theo phương thức trả chậm, trả góp

+ Khi bán hàng trả chậm, trả góp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán trả tiền ngay chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331, 3332)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay)

+ Định kỳ, ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi trả chậm, trả góp)

- Trường hợp thu trước tiền nhiều kỳ về cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư.

+ Khi nhận tiền của khách hàng trả trước

Nợ các TK 111, 112 (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp.

+ Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá để biếu, tặng cho cán bộ công nhân viên được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu thực tế trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

1.1.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.1.2.1. Chiết khấu thương mại

- Khái niệm

Chiết khấu thương mại (TK 5211): là khoản doanh nghiệp bán giảm giá cho khách hàng mua với số lượng lớn, khoản giảm giá này có thể phát sinh trên khối lượng từng lô hàng, hay phát sinh trên tổng số lượng hàng lũy kế mà khách đã mua và còn phụ thuộc vào chính sách chiết khấu của bên bán.

- Chứng từ kế toán

+ Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT, chính sách chiết khấu,....

+ Sổ sách kế toán: Sổ nhật ký chung và sổ cái TK 5211

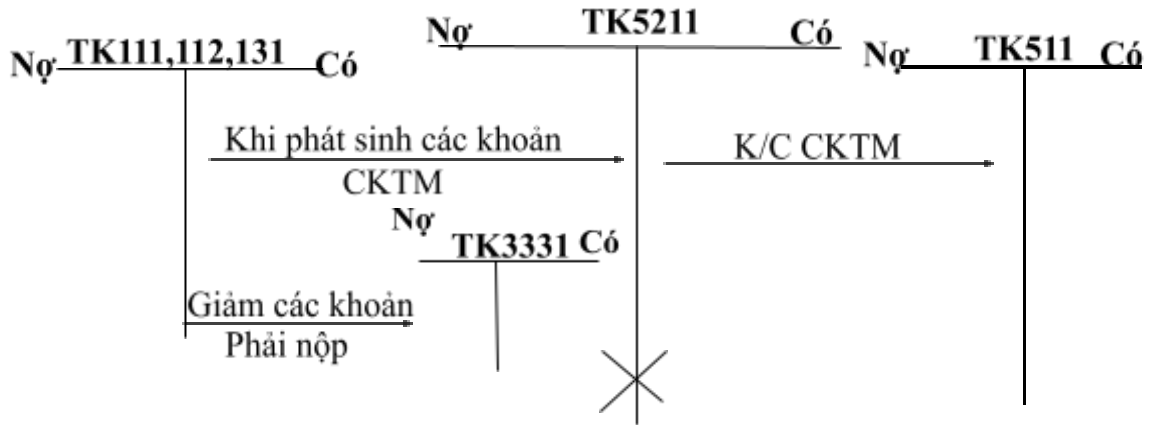
- Tài khoản sử dụng

Tài khoản 5211: “ Chiết khấu thương mại”.

Nợ	Có
- Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.	- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

□ Tài khoản 5211 – Chiết khấu thương mại không có số dư cuối kì.

- Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1. 2.Sơ đồ hạch toán chiết khấu thương mại

1.1.2.2. Giảm giá hàng bán**- Khái niệm**

- + Giảm giá hàng bán (TK 5213): là khoản mà doanh nghiệp giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.
- + Tài khoản giảm giá hàng bán dùng để phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và việc xử lý khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo qui định trong hợp đồng kinh tế.

- Chứng từ kế toán

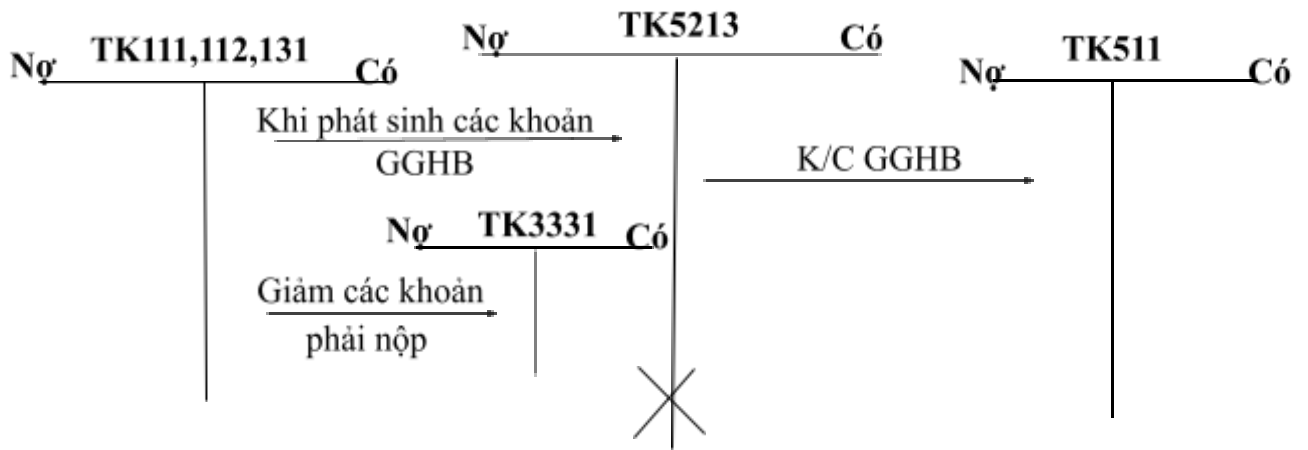
- + Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT thể hiện dòng chi tiết phần giảm giá.
- + Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung và sổ cái TK 5213.

- Tài khoản sử dụng**Tài khoản 5213: “Giảm giá hàng bán”**

Nợ	TK 5213	Có
- Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng do hàng bán kém, mất phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.	X	- Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc tài khoản “Doanh thu bán hàng nội bộ”

- ☐ Tài khoản 5213 – Giảm giá hàng bán không có số dư cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1. 3.Sơ đồ hạch toán giảm giá hàng bán

1.1.2.3. Hàng bán bị trả lại

- Khái niệm

+ Hàng bán bị trả lại (TK 5212): là số hàng hóa mà doanh nghiệp đã bán bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

+ Tài khoản hàng bán bị trả lại dùng để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách. Giá trị hàng bán bị trả lại phản ánh trên tài khoản này sẽ điều chỉnh doanh thu bán hàng thực tế thực hiện trong kỳ kinh doanh để tính doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hóa đã bán ra trong kỳ báo cáo.

- Chứng từ kế toán

+ Chứng từ sử dụng: Văn bản đề nghị và lý do trả lại hàng, hóa đơn, phiếu nhập kho, phiếu chi, ủy nhiệm chi.

+ Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung và sổ cái tài khoản 5212

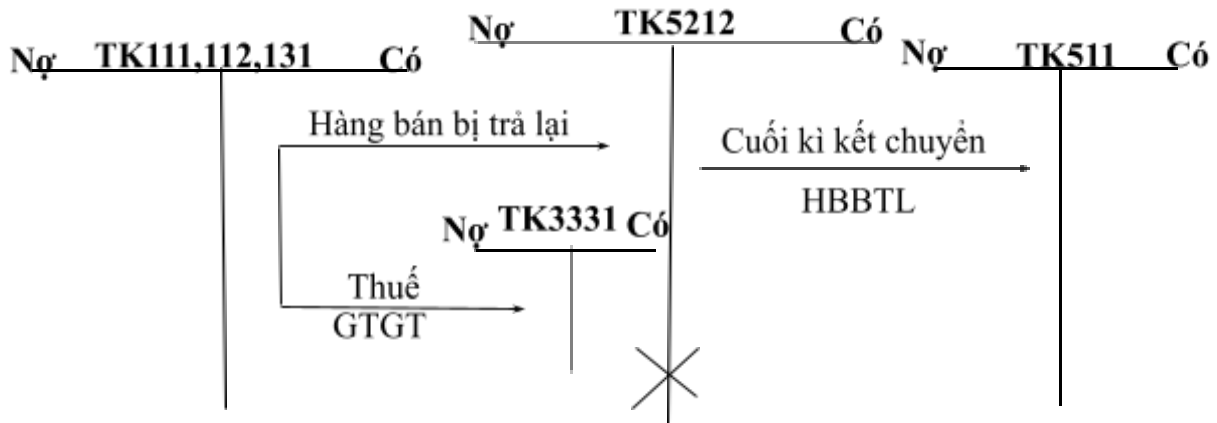
- Tài khoản sử dụng

Tài khoản 5212: “Hàng bán bị trả lại”

Nợ	Có
- Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu của khách hàng về số sản phẩm, hàng hoá đã bán.	- Kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại vào bên nợ tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, hoặc tài khoản 512 “Doanh thu nội bộ” để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

❑ Tài khoản 5212 – hàng bán bị trả lại không có số dư cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1. 4. Sơ đồ hạch toán hàng bán bị trả lại

Phản ánh số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã bán phải giảm giá, chiết khấu thương mại cho người mua thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, và doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (5211, 5213)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (thuế GTGT đầu ra được giảm)

Có các TK 111, 112, 131, ...

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã bán phải giảm giá, chiết khấu thương mại cho người mua không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì khoản giảm giá hàng bán cho người mua, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (5211, 5213)

Có các TK 111, 112, 131, ...

Kế toán hàng bán bị trả lại:

+ Khi doanh nghiệp nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại, kế toán phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại:

Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

Thanh toán với người mua hàng về số tiền của hàng bán bị trả lại:

+ Đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 5212 - Hàng bán bị trả lại (giá bán chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33311) (thuế GTGT hàng bán bị trả lại)

Có các TK 111, 112, 131,...

+ Đối với sản phẩm, hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, số tiền thanh toán với người mua về hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 5212 - Hàng bán bị trả lại

Có các TK 111, 112, 131,...

+ Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại (nếu có), ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có các TK 111, 112, 141, 334,...

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển tổng số giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ sang tài khoản 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

1.1.3. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1.1.3.1. Khái niệm

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản thu bao gồm:

- Tiền lãi: lãi cho vay; lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm; trả góp; lãi đầu tư trái phiếu....

- Thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản (bằng sáng chế, nhãn mác thương mại...), cổ tức, lợi nhuận được chia.

- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng, thu nhập về các hoạt động đầu tư khác, chênh lệch lãi do bán ngoại tệ và chênh lệch lãi chuyển nhượng, vốn.

1.1.3.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ: Giấy báo có của ngân hàng.

- Sổ sách kế toán: Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 515.

- Khi phát sinh doanh thu hoạt động tài chính, kế toán tập hợp chứng từ, định khoản, đồng thời tiến hành ghi vào Sổ chi tiết TK 515 và cuối tháng kết chuyển lên sổ cái 515.

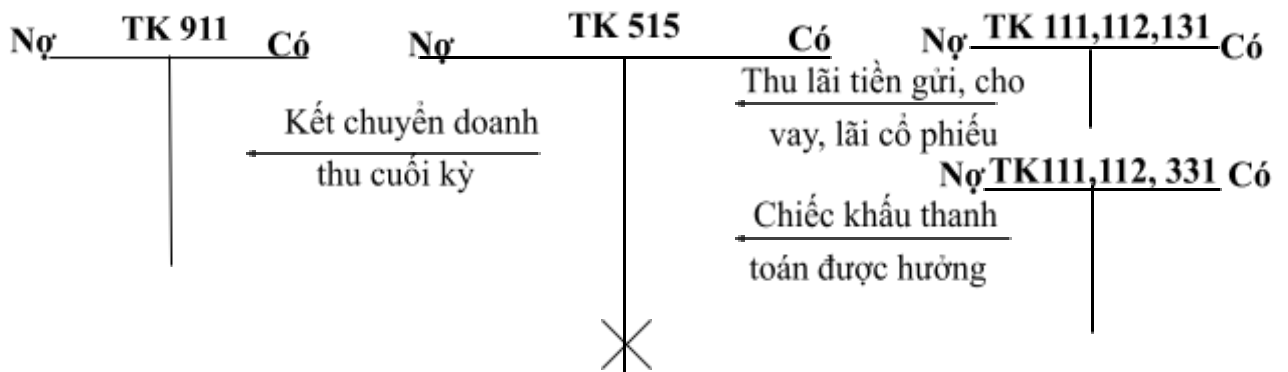
1.1.3.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 515: “Doanh thu hoạt động tài chính”

Nợ	TK 515	Có
- K/c doanh thu hoạt động tài chính sang TK 911 để xác định KQKD.		- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

☐ Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ

1.1.3.4. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1. 5. Sơ đồ hạch toán doanh thu hoạt động tài chính

1.1.3.5. Phương pháp hạch toán

Phản ánh doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền phát sinh trong kỳ từ hoạt động góp vốn đầu tư:

- Khi nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Định kỳ, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn được người bán chấp thuận, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

1.1.4. Kế toán thu nhập khác

1.1.4.1. Khái niệm

- Thu nhập khác là những khoản góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, chẳng hạn như thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng,...

- Các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác, thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản, thu tiền phạt do khách

hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ, các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại, thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ, các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có), thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp, các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

1.1.4.2. Chứng từ sử dụng

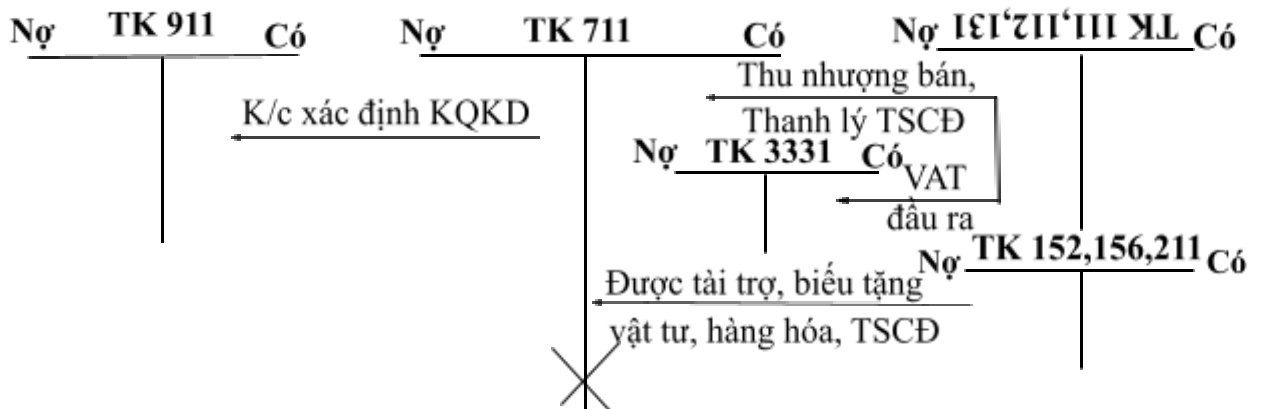
- Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT,
- Sổ sách kế toán: Sổ nhật ký chung, sổ cái tài khoản 711.

1.1.4.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 711: “thu nhập khác”

Nợ	TK 711	Có
- Số thuế GTGT phải nộp ở DN. - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển sang TK 911 “Xác định KQKD”.	- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.	
□ Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ		

1.1.4.4. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1. 6. Sơ đồ hạch toán thu nhập khác

1.1.4.5. Phương pháp hạch toán

Kế toán thu nhập khác phát sinh từ nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ

- Phản ánh số thu nhập về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (số thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có)

- Phản ánh các khoản thu tiền phạt

+ Trường hợp các khoản tiền phạt được ghi giảm giá trị tài sản, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có các TK 151, 153, 154, 156, 241, 211...

- + Trường hợp các khoản tiền phạt được ghi nhận vào thu nhập khác, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 711 - thu nhập khác

Hạch toán các khoản phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ, nay thu lại được tiền:

- Nếu có khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được phải xử lý xóa sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xóa nợ, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ, quyết định xóa và tính vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng vật tư, hàng hoá, TSCĐ ... ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động thương mại được nhận hàng hoá (không phải trả tiền) từ nhà sản xuất, nhà phân phối để quảng cáo, khuyến mại cho khách hàng mua hàng của nhà sản xuất, nhà phân phối. Khi hết chương trình khuyến mại, nếu không phải trả lại nhà sản xuất số hàng khuyến mại chưa sử dụng hết, kế toán ghi nhận thu nhập khác là giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại, ghi:

Nợ TK 156- Hàng hoá (giá trị tương đương của sản phẩm cùng loại)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Cuối kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 711- Thu nhập khác

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp.

- Cuối kỳ, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

1.2. Kế toán chi phí

1.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán

1.2.1.1. Khái niệm

- Giá vốn hàng bán là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh số tiền được trừ ra khỏi doanh thu thuần để tính kết quả kinh doanh của từng kỳ kế toán, trong điều kiện công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá vốn hàng bán là một chi phí được ghi nhận đồng thời với doanh thu theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu với chi phí được trừ.

- Nội dung cơ bản của các chỉ tiêu giá vốn hàng bán của công ty là giá thành sản xuất thực tế của các loại sản phẩm đã bán được từng kỳ kế toán. Ngoài ra còn có những khoản khác cũng được tính.
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp trên mức bình thường.
- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho, sau khi trừ phần bồi thường trách nhiệm do cá nhân gây ra.

1.2.1.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ sử dụng: Phiếu xuất kho, giấy đề nghị xuất kho.
- Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung, sổ cái tài khoản 632.

1.2.1.3. Tài khoản sử dụng

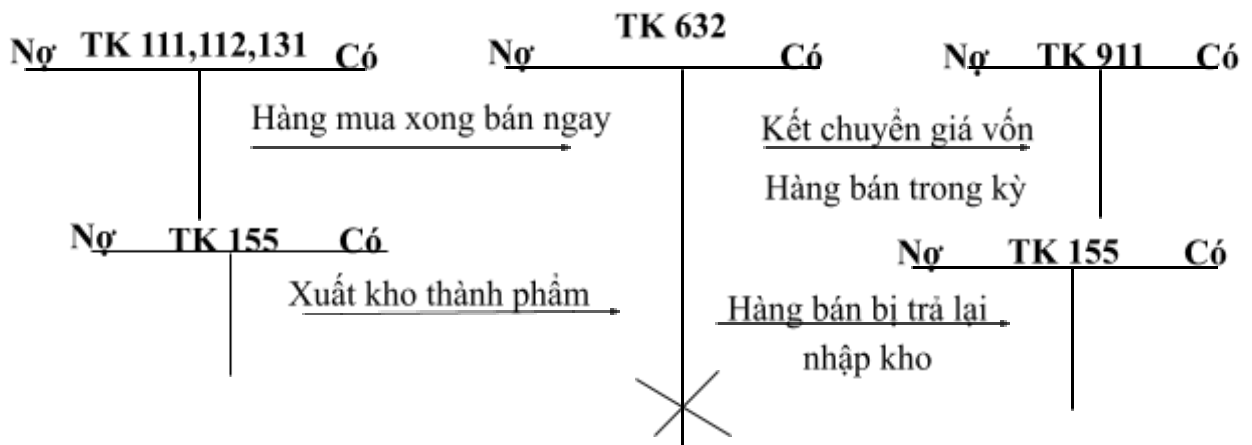
- Tài khoản 632: “Giá vốn hàng bán”: Dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.
- Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như : Chi phí khấu hao ; chi phí sửa chữa ; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn).

Tài khoản 632: “Giá vốn hàng bán”

Nợ	TK 632	Có
- Trị giá vốn của hàng hóa đã xuất bán trong kỳ. - Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết).		- K/c giá vốn của hàng hóa đã gửi bán nhưng chưa được xác định là tiêu thụ. - Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính - Kết chuyển giá vốn của hàng hóa đã xuất bán vào bên Nợ TK 911 “Xác định KQKD”.

☐ Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ

1.2.1.4. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1. 7.Sơ đồ giá vốn hàng bán

1.2.1.5. Phương pháp hạch toán

Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Khi xuất bán các sản phẩm, hàng hóa (kể cả sản phẩm dùng làm thiết bị, phụ tùng thay thế đi kèm sản phẩm, hàng hóa), dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 154, 155, 156, 157,...

- Hạch toán khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- + Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

- + Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư:

- Khi phát sinh chi phí liên quan đến BĐS đầu tư sau ghi nhận ban đầu nếu không thoả mãn điều kiện ghi tăng giá trị BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (nếu phải phân bổ dần)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 334,...

- Các chi phí liên quan đến cho thuê hoạt động BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có các TK 111, 112, 331, 334,...

- Các chi phí bán, thanh lý BĐS đầu tư phát sinh, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ các TK 155, 156

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

- Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua hàng, kế toán phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng tồn kho để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số hàng tồn kho chưa tiêu thụ, số đã xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng hoặc đã xác định là tiêu thụ trong kỳ:

Nợ các TK 111, 112, 331...

Có các TK 152, 153, 154, , 155, 156 (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho chưa tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho đã xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho đã tiêu thụ trong kỳ)

- Kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

- Đối với doanh nghiệp thương mại:

+ Cuối kỳ, xác định và kết chuyển trị giá vốn của hàng hóa đã xuất bán, được xác định là đã bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 611 - Mua hàng

+ Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn hàng hóa đã xuất bán được xác định là đã bán vào bên Nợ tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

- Đối với doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh dịch vụ :

+ Đầu kỳ, kết chuyển trị giá vốn của thành phẩm tồn kho đầu kỳ vào tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm

+ Đầu kỳ, kết chuyển trị giá của thành phẩm, dịch vụ đã gửi bán nhưng chưa được xác định là đã bán vào tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán

+ Giá thành của thành phẩm hoàn thành nhập kho, giá thành dịch vụ đã hoàn thành, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 631 - Giá thành sản phẩm

+ Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ vào bên Nợ tài khoản 155 “Thành phẩm”, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

+ Cuối kỳ, xác định trị giá của thành phẩm, dịch vụ đã gửi bán nhưng chưa được xác định là đã bán, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

- Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn của thành phẩm, dịch vụ đã được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

1.2.2. Kế toán chi phí tài chính

1.2.2.1. Khái niệm

Chi phí hoạt động tài chính là các khoản lỗ liên quan đến hoạt động tài chính, chi phí đi vay, chi phí liên quan đến vốn kinh doanh, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, các khoản giao dịch về chứng khoán và các khoản lỗ về tỷ giá hối đoái.

1.2.2.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ sử dụng: Phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng, phiếu tính lãi, hóa đơn bán hàng, hóa đơn GTGT.
- Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung và sổ cái tài khoản 635.

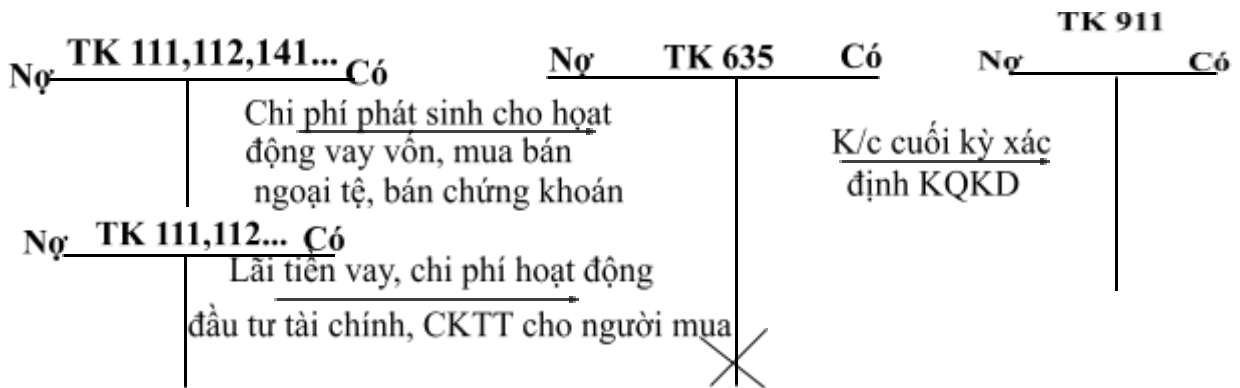
1.2.2.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 635: “ Chi phí tài chính

Nợ	TK 635	Có
- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; - Lỗ bán ngoại tệ; - Chiết khấu thanh toán cho người mua; - Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; - Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện); - Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện) - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết) - Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (Lỗ tỷ giá - giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính - Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.	X	- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. - Cuối kỳ kế toán chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

☐ Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.

1.2.2.4. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1. 8. Sơ đồ hạch toán chi phí tài chính

1.2.2.5. Phương pháp hạch toán

- Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động bán chứng khoán, cho vay vốn, mua bán ngoại tệ..., ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 141,...

- Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hoá, dịch vụ được hưởng do thanh toán trước hạn phải thanh toán theo thỏa thuận khi mua, bán hàng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 131, 111, 112,...

- Trường hợp đơn vị phải thanh toán định kỳ lãi tiền vay, lãi trái phiếu cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112,...

- Trường hợp đơn vị trả trước lãi tiền vay, lãi trái phiếu cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (nếu trả trước lãi tiền vay)

Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay, lãi trái phiếu theo số phải trả từng kỳ vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước

Trường hợp vay trả lãi sau:

- Định kỳ, khi tính lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả trong kỳ, nếu được tính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411) (nếu lãi vay nhập gốc)

Có TK 335 - Chi phí phải trả

- Hết thời hạn vay, khi đơn vị trả gốc vay và lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (gốc vay còn phải trả)

Nợ TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (lãi tiền vay của các kỳ trước)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lãi tiền vay của kỳ đáo hạn)

Có các TK 111, 112,...

- Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp về sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 213 (theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước {phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay trừ Thuế GTGT (nếu được khấu trừ)}

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán)

- Định kỳ, tính vào chi phí tài chính số lãi mua hàng trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước

- Khi thu được tiền Nợ phải thu bằng ngoại tệ, nếu tỷ giá trên sổ kế toán của các TK Nợ phải thu lớn hơn tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm thu tiền, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138 (tỷ giá trên sổ kế toán)

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 111 (1111), 112 (1121) (theo tỷ giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (khoản lỗ - Nếu có)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

- Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

(Các trường hợp khác phát sinh lỗ tỷ giá thực hiện theo quy định của các tài khoản liên quan)

- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính

1.2.3. Kế toán chi phí bán hàng

1.2.3.1. Khái niệm

Chi phí bán hàng là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

1.2.3.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT đầu vào, phiếu chi, bảng lương, bảng phân bổ.

- Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung và sổ cái tài khoản 641

1.2.3.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 641: “chi phí bán hàng”

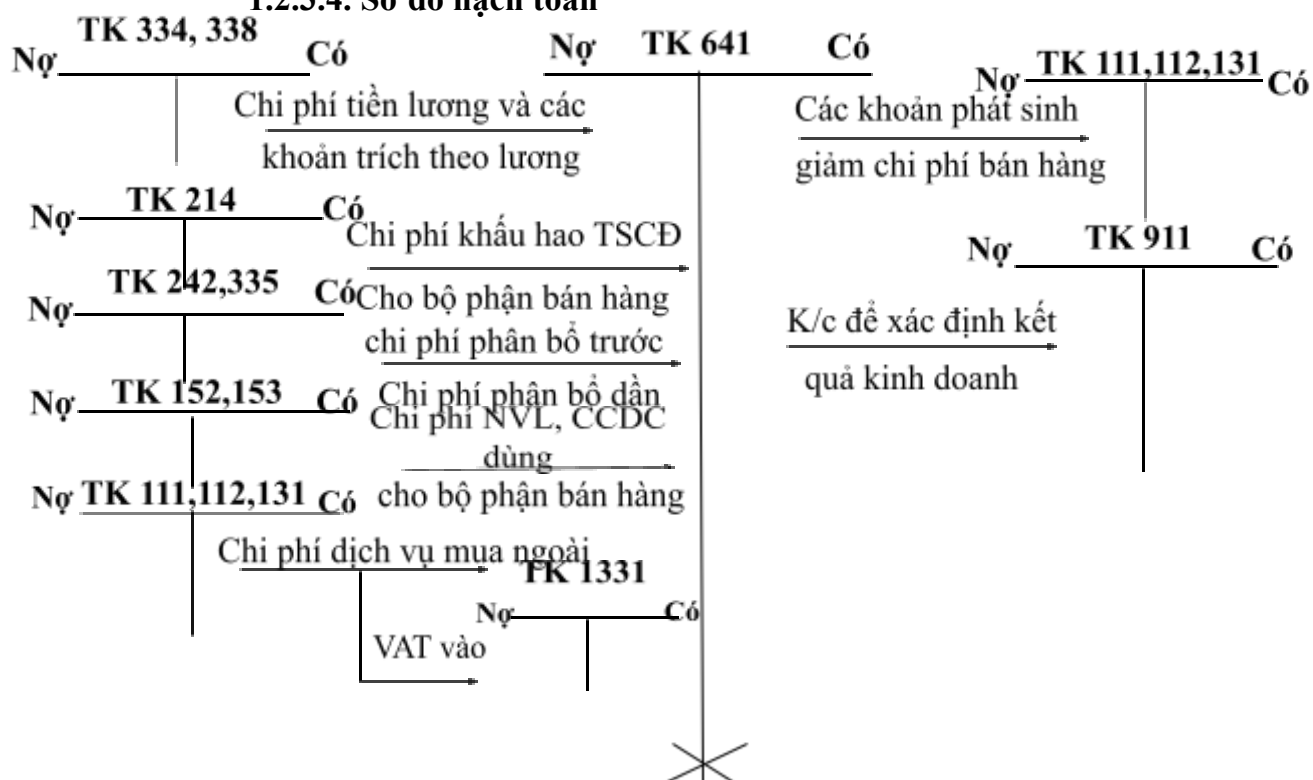
Nợ	TK 641	Có
- Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.		- Khoản được ghi giảm CPBH trong kỳ; - Kết chuyển CPBH vào TK 911 "Xác định KQKD" để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.

☐ Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ

Tài khoản 641 có 7 tài khoản cấp 2:

- 6411: “ Chi phí nhân viên”
- 6412: “ Chi phí nguyên vật liệu, bao bì”
- 6413: “ Chi phí công cụ dụng cụ”
- 6414: “ Chi phí khấu hao TSCĐ”
- 6415: “ Chi phí bảo hành”
- 6417: “ Chi phí dịch vụ mua ngoài”
- 6418: “ Chi phí bằng tiền khác”.

1.2.3.4. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1. 9.Sơ đồ hạch toán chi phí bán hàng

1.2.3.5. Phương pháp hạch toán

- Giá trị vật liệu, dụng cụ phục vụ cho quá trình bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có các TK 152, 153, 242

- Tính tiền lương, phụ cấp, tiền ăn giữa ca và tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ khác

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có các TK 334, 338,...

- Trích khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 335 - Chi phí phải trả (nếu việc sửa chữa đã thực hiện trong kỳ nhưng chưa nghiệm thu hoặc chưa có hóa đơn).

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Nếu đơn vị trích trước chi phí sửa chữa cho TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải bảo dưỡng, duy tu định kỳ)

- Chi phí điện, nước mua ngoài, chi phí thông tin (điện thoại, fax...) ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

- Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ các TK 335, 352

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 331, 241, 111, 112, 152,...

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 641 - Chi phí bán hàng (6415)

- Trường hợp xuất sản phẩm, hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (chi phí SX sản phẩm, giá vốn hàng hoá)

Có các TK 155, 156

- Đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ cho hoạt động bán hàng, căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6412, 6413, 6417, 6418)

Có các TK 155, 156 (chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá)

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng cho khách hàng bên ngoài doanh nghiệp được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (chi phí SX sản phẩm, giá vốn hàng hoá)

Có các TK 152, 153, 155, 156.

- Nếu phải kê khai thuế GTGT đầu ra, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Số tiền phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

- Hoa hồng bán hàng bên giao đại lý phải trả cho bên nhận đại lý, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

1.2.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

1.2.4.1. Khái niệm

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động doanh nghiệp như: tiền lương và các khoản chi phí trích theo lương của Ban giám đốc và nhân viên quản lý ở các phòng ban, chi phí vật liệu, đồ dùng cho văn phòng, khấu hao tài sản cố định dùng chung cho doanh nghiệp, các khoản thuế, lệ phí, bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài văn phòng doanh nghiệp và các chi phí bằng tiền chung cho toàn doanh nghiệp như: Phí kiểm toán, phí tiếp tân, công tác phí và các khoản trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ.

1.2.4.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ sử dụng: Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội, phiếu xuất kho, bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, phiếu chi, hoá đơn.

- Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung và sổ cái tài khoản 642.

1.2.4.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 642: “chi phí quản lý doanh nghiệp”

Nợ	TK 642	Có
- Các chi phí QLDN thực tế phát sinh trong kỳ; - Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả		- Các khoản được ghi giảm chi phí QLDN; - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả - Kết chuyển chi phí QLDN vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

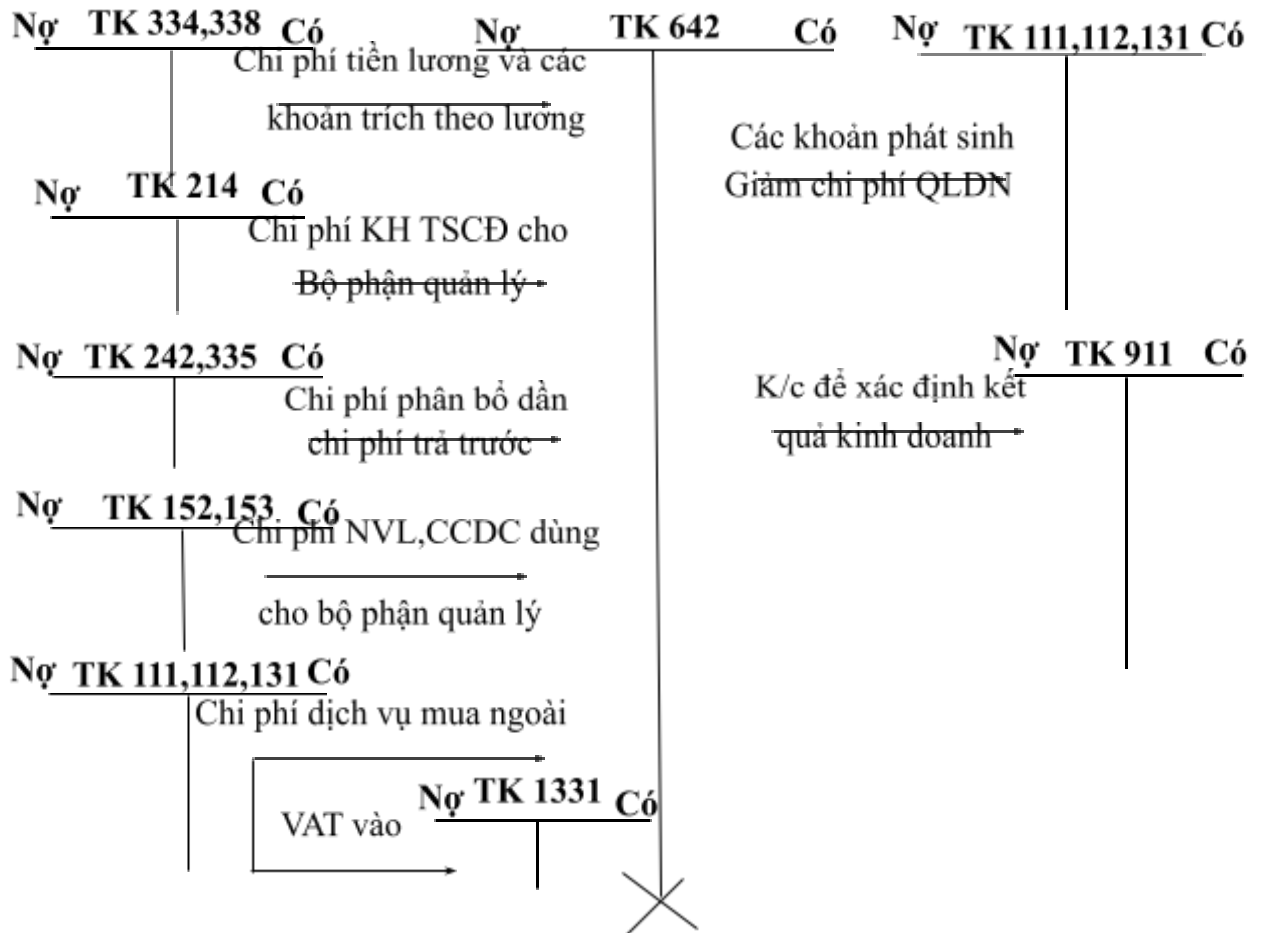
☐ **Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ**

Tài khoản 642 có 8 tài khoản cấp 2:

- 6421 “ Chi phí nhân viên quản lý”
- 6422 “ Chi phí vật liệu quản lý”
- 6423 “ Chi phí đồ dùng văn phòng”
- 6424 “ Chi phí khấu hao TSCĐ”

- 6425 “Thuế, phí và lệ phí”
- 6426 “Chi phí dự phòng”
- 6427 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”
- 6428 “Chi phí bằng tiền khác”

1.2.4.4. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1. 10.Sơ đồ hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp

1.2.4.5. Phương pháp hạch toán

- Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản khác phải trả cho nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ khác (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện...) của nhân viên quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)

Có các TK 334, 338.

- Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng hoặc mua sử dụng ngay không qua kho cho bộ phận quản lý được tính trực tiếp một lần vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6423)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

- Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ
- Có các TK 111, 112, 331,...
- Trích khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý chung của doanh nghiệp, như: Nhà cửa, vật kiến trúc, kho tàng, thiết bị truyền dẫn,..., ghi:
- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6424)
- Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.
- Lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu, phà phải nộp, ghi:
- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)
- Có các TK 111, 112,...
- Tiền điện thoại, điện, nước mua ngoài phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ một lần với giá trị nhỏ, ghi:
- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427)
- Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
- Có các TK 111, 112, 331, 335,...
- Đối với chi phí sửa chữa TSCĐ phục vụ cho quản lý
- + Trường hợp sử dụng phương pháp trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:
- ++ Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí bán hàng, ghi:
- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Có TK 335 - Chi phí phải trả (nếu việc sửa chữa đã thực hiện trong kỳ nhưng chưa nghiệm thu hoặc chưa có hóa đơn).
- Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Nếu đơn vị trích trước chi phí sửa chữa cho TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải bảo dưỡng, duy tu định kỳ)
- ++ Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:
- Nợ các TK 335, 352
- Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
- Có các TK 331, 241, 111, 112, 152,...
- Chi phí phát sinh về hội nghị, tiếp khách, chi cho lao động nữ, chi cho nghiên cứu, đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí quản lý khác, ghi:
- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6428)
- Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ thuế)
- Có các TK 111, 112, 331,...
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ phải tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:
- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332).
- Đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ sử dụng cho mục đích quản lý, ghi:
- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Có các TK 155, 156 (chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá).
- Nếu phải kê khai thuế GTGT cho sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ (giá trị kê khai thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế), ghi:
- Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
- Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.
- Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các khoản bị xuất toán, chi biểu tặng, chi cho người lao động đã nghỉ mất việc, thôi việc trước thời điểm quyết định cổ phần hoá doanh nghiệp và được cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp xử lý như khoản phải thu không có khả năng thu hồi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334 (phần tổ chức, cá nhân phải bồi thường)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp tính vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

1.2.5 Kế toán chi phí khác

1.2.5.1. Khái niệm

Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các DN. Chi phí khác của DN gồm: Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý và nhượng bán TSCĐ (nếu có); chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh,...

1.2.5.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ sử dụng: Hóa đơn bán hàng, hóa đơn GTGT, biên bản vi phạm hợp đồng, biên lai nộp thuế và nộp phạt

- Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung và sổ cái tài khoản 811

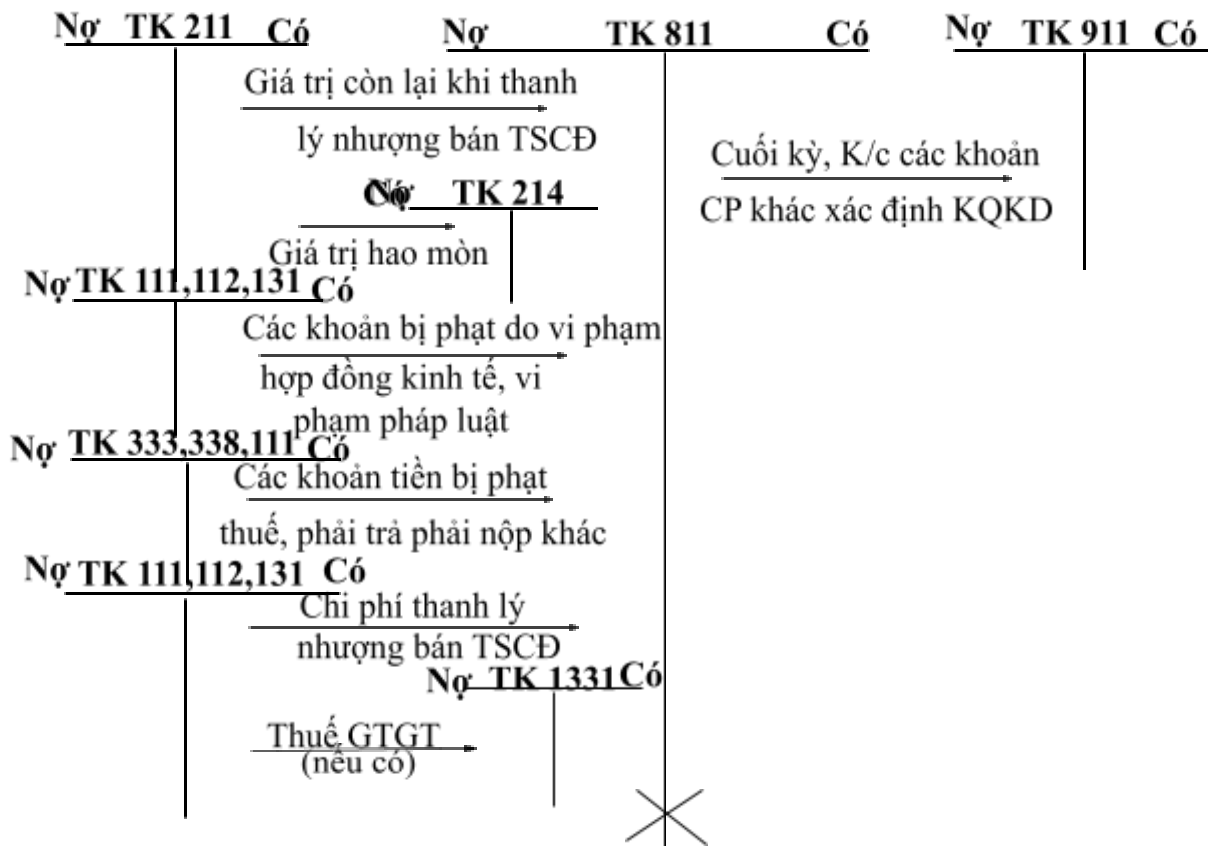
1.2.5.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 811: “chi phí khác”

Nợ	TK 811	Có
- Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.		- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 xác định KQKD.
		Tài khoản 811 - Chi phí khác không có tài khoản cấp 2.

☐ Tài khoản 811 – Chi phí khác không có số dư đầu kỳ.

1.2.5.4. Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1. 11. Sơ đồ hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp

1.2.5.5. Phương pháp hạch toán

- Hạch toán nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:
- + Ghi giảm TSCĐ dùng vào SXKD đã nhượng bán, thanh lý, ghi:
 - Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)
 - Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)
 - Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)
 - Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá)
- + Ghi nhận các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:
 - Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141,...

+ Ghi nhận khoản thu từ bán hồ sơ thầu liên quan đến hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138...

Có TK 811 - Chi phí khác.

- Khi phá dỡ TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá).

- Trường hợp chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp (trừ trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần) nếu được phép tiến hành xác định lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển đổi, đối với các tài sản được đánh giá giảm ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các TK liên quan.

- Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt vi phạm hành chính, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác.

1.2.6 Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1.2.6.1 Khái niệm

- Chi phí thuế TNDN là tổng chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại khi xác định lợi nhuận lãi hoặc lỗ của một kỳ.

- Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành.

- Thuế TNDN hoãn lại là thuế thu nhập phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

Phương pháp tính thuế :

Lợi nhuận kế toán trước thuế = Doanh Thu – Chi Phí

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành = LNTT * thuế suất (20%)

1.2.6.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ sử dụng: Các tờ khai tạm nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập hàng năm, thông báo thuế và biên bản nộp thuế, phiếu chi, giấy báo nợ

- Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung và sổ cái tài khoản 821

1.2.6.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 821-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Tài khoản 821: “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”		Có
Nợ	TK 821	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm. - Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.	- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập hiện hành đã ghi nhận trong năm. - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại. - Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên nợ TK911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.	

- ☐ **Tài khoản 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp không có số dư cuối kỳ**

1.2.6.4. Sơ đồ hạch toán

TK 3334 Có		TK 821 Có		TK 911 Có	
Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ do doanh nghiệp tự xác định		K/c chi phí thuế TNDN hiện hành		

Sơ đồ 1. 12.Sơ đồ hạch toán chi phí thuế TNDN hiện hành.

1.2.6.5. Phương pháp hạch toán

- Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào ngân sách Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,...

- Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, ghi:

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

- Phương pháp kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm), ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm), ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

+ Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm), ghi:

Nợ TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

+ Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm), ghi:

Nợ TK 347 - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Nếu TK 8212 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

+ Nếu TK 8212 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

1.3 Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh

1.3.1. Khái niệm

- Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các quả thu nhập khác

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính thuần với trị giá vốn hàng hóa, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết quả thu nhập khác là số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác.

1.3.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ sử dụng: Chứng từ kết chuyển như phiếu kế toán, chứng từ ghi sổ, bảng tổng hợp.
- Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung và sổ cái tài khoản 911.

1.3.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 911: “Xác định kết quả kinh doanh”

Nợ	TK 911	Có
- Trị giá vốn của hàng hóa, sản phẩm dịch vụ cung cấp trong kỳ. - Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng trong kỳ. - Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế TNDN và chi phí khác trong kỳ. - Kết chuyển lãi	X	- Doanh thu thuần. - Doanh thu hoạt động tài chính. - Các khoản thu nhập khác và các khoản giảm trừ doanh thu.

□ **Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.**

$$\sum LNTT = LN H\&K D + LN H\&D \text{ Khác} + LN H\&D T C$$

Trong đó:

$$LN H\&K D = \sum DTT - \sum CP$$

$$\sum DTT = \text{Doanh thu bán hàng} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu.}$$

(Các khoản giảm trừ gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại)

$$\sum CP = GVHB + CP QLDN + CPBH$$

$$LN H\&D \text{ khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

$$LN H\&D T C = DT H\&D T C - CPTC$$

$$\text{Chi phí thuế TNDN} = LNTT * \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

$$\sum LNST = \sum LNTT - \text{Chi phí thuế TNDN phải nộp.}$$

Trong đó:

LNTT: lợi nhuận trước thuế.

LN H&KD: lợi nhuận hoạt động kinh doanh.

LN H&D khác: lợi nhuận hoạt động khác.

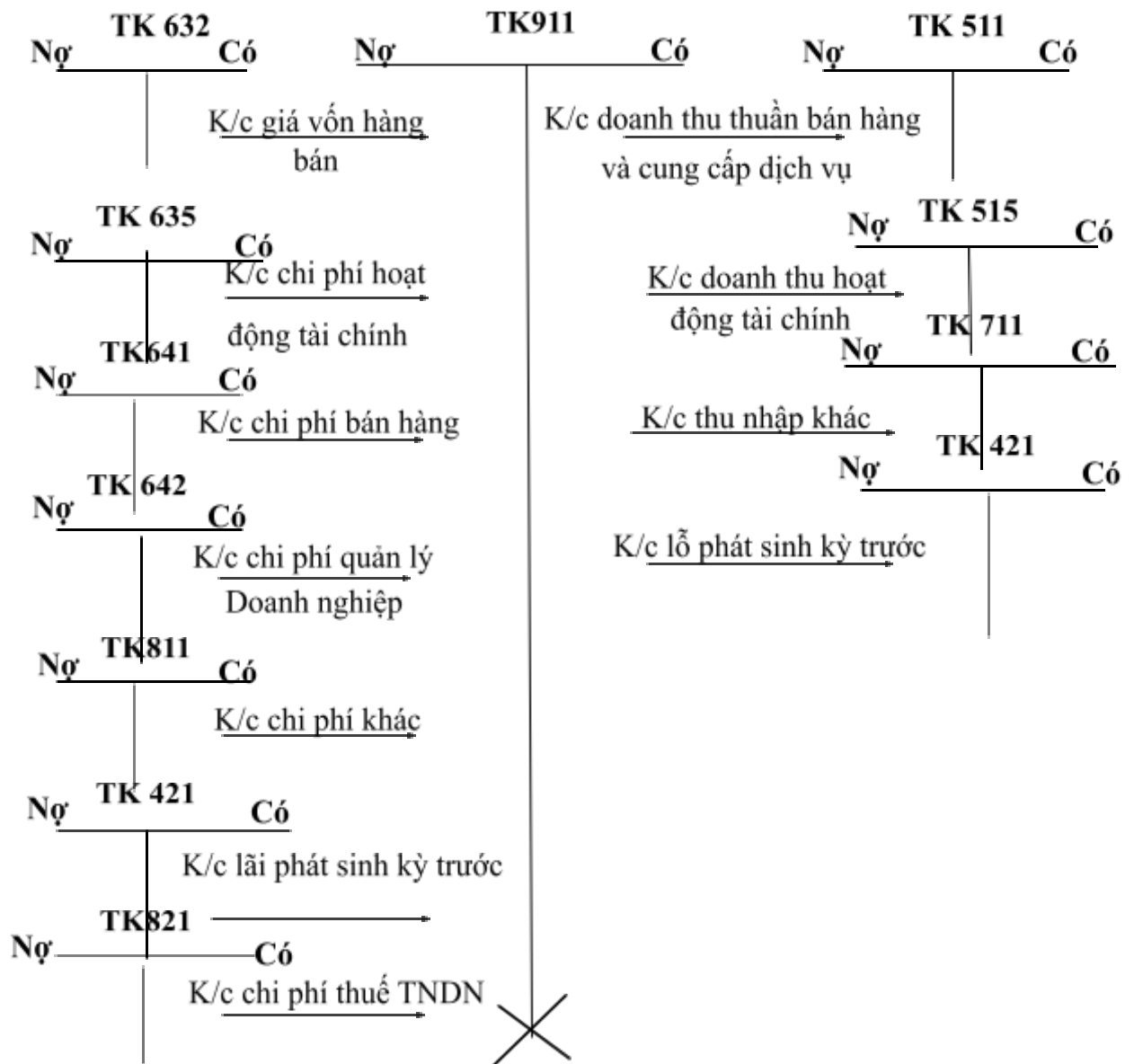
LN H&DTC: lợi nhuận hoạt động tài chính.

$\sum DTT$: tổng doanh thu thuần.

$\sum CP$: tổng chi phí.

GVHB: giá vốn hàng bán
 CPBH: chi phí bán hàng
 CP QLDN: Chi phí quản lý doanh nghiệp
 DTT: doanh thu thuần.
 DT HĐTC: doanh thu hoạt động tài chính
 CPTC: chi phí tài chính.

1.3.4 Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1. 13. Sơ đồ hạch toán xác định kết quả kinh doanh

1.3.5. Phương pháp hạch toán

- Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần vào tài khoản Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

- Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý nhượng bán bất động sản đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động tài chính và các khoản chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 811 - Chi phí khác

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập hoãn lại”:

+ Nếu TK 8212 có số phát sinh bên Nợ lớn hơn số phát sinh bên Có, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

+ Nếu số phát sinh Nợ TK 8212 nhỏ hơn số phát sinh Có TK 8212, kế toán kết chuyển số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

+ Kết chuyển lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

+ Kết chuyển lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TÂN ĐÔNG ĐÔ

(Áp dụng TT 200/2014/TT – BTC)

2.1 Giới thiệu chung về công ty TNHH Tân Đông Đô

2.1.1. Tổng quan về công ty

- Tên công ty :TNHH Tân Đông Đô
- Tên Công ty viết tắt: TANDONGDO CO.LTD
- Địa chỉ :10/1/22A Đặng Văn Ngữ, Phường 10 , Quận Phú Nhuận ,TP.Hồ Chí Minh
- Điện Thoại :39480158
- Fax: 39480159
- Giấy phép kinh doanh số 0301813672 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 29/11/2011
- Mã số thuế: 0301813672
- Hình thức sở hữu vốn: Tư nhân
- Ngành nghề kinh doanh
- + Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.
- + Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình.
- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)

Phòng Kinh Doanh

GIÁM ĐỐC

Phòng Hành Chánh

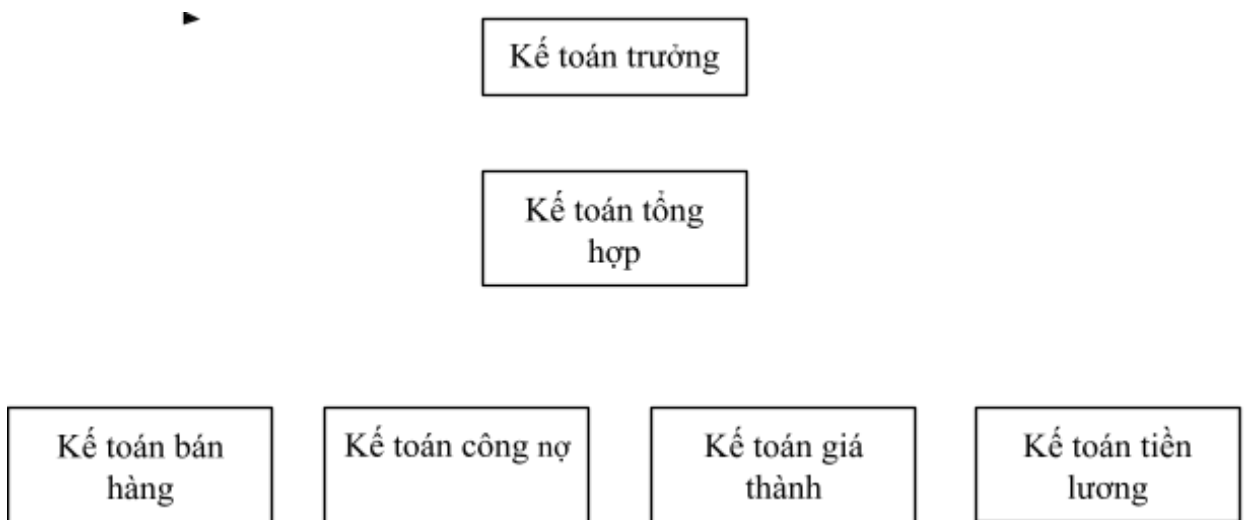
Phòng Vật Tư

Phòng Kế toán

Phân Xưởng Sản Xuất

Phó giám đốc

Sơ đồ 2. 1. Cơ cấu tổ chức

2.1.2. Bộ phận kế toán**2.1.2.1. Tổ chức bộ máy kế toán**

Sơ đồ 2. 2: Tổ chức bộ máy kế toán

Chức năng và nhiệm vụ:

- Kế toán trưởng:

- + Với chức năng chuyên môn có nhiệm vụ quản lý, kiểm tra và chịu trách nhiệm toàn bộ công tác về kế toán, tài chính tại Công ty.
- + Lập báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo yêu cầu của cấp trên.
- + Tổ chức bộ máy kế toán khoa học, hợp lý phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Phản ánh chính xác, trung thực, kịp thời, đầy đủ toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Kiểm tra nội bộ phận, từng bộ phận kế toán.

- Kế toán giá thành:

- + Phản ánh kịp thời, chính xác mọi phát sinh theo đúng khoản mục được quy định.
- + Tổ chức ghi chép phản ánh chính xác, kịp thời về số lượng, chất lượng, giá trị thực tế của từng loại, từng thứ vật liệu, CCDC nhập - xuất - tồn kho.
- + Kiểm kê, đánh giá NVL, CCDC theo chế độ quy định.
- + Phân bổ tính giá thành phù hợp với đặc điểm và quy trình công nghệ của công ty.
- + Cung cấp các tài liệu cần thiết cho việc lập dự toán và phân tích hoạt động kinh tế.

- Kế toán tiền lương:

- + Tính toán chính xác tiền lương, các khoản phải trả người lao động.
- + Tính toán chính xác, phân bổ tiền lương, BHXH, BHYT, KPCĐ.
- + Phản ánh và kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng quỹ tiền lương, quỹ BHXH đúng theo chế độ hiện hành.

- Kế toán bán hàng:

- + Theo dõi tổng hợp tình hình nhập, xuất, tồn kho hàng hoá, thành phẩm.
- + Theo dõi các chi phí có liên quan tới việc mua bán hàng hóa (chủ yếu là các chi phí hoạt động kinh doanh)

- Kế toán công nợ:

- + Theo dõi chi tiết công nợ, người bán, phải thu, phải trả.
- + Kiểm tra đơn đốc thanh toán và quyết toán công nợ tạm ứng.
- + Kiểm tra số liệu và đối chiếu hàng tháng để báo cáo.

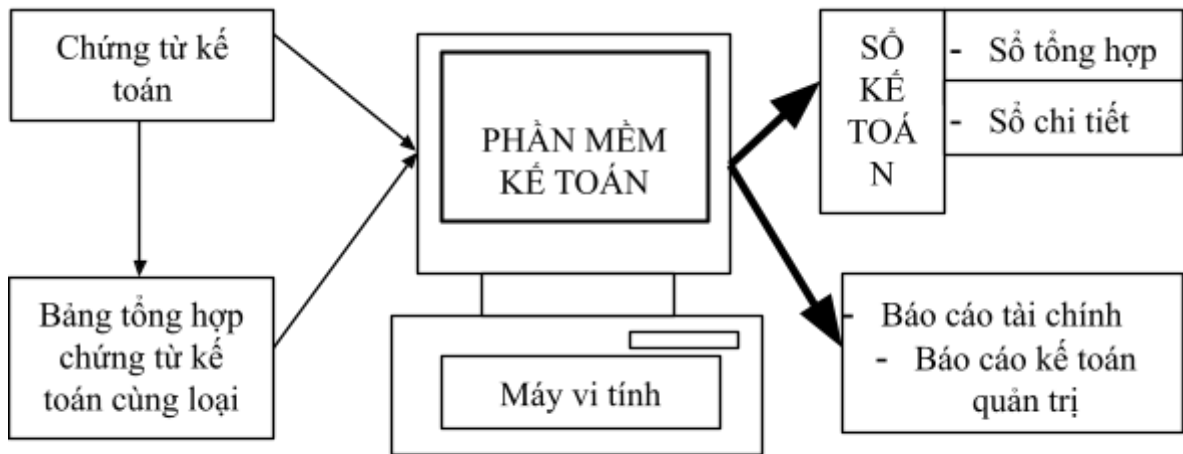
2.1.2.2. Hình thức tổ chức kế toán máy

- Do quy mô hoạt động của công ty và do yêu cầu quản lý, công tác kế toán chủ yếu thực hiện trên máy tính.

- Hình thức kế toán áp dụng: “Kế toán trên máy vi tính”.

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán

- Với việc áp dụng hình thức này, công ty sử dụng các loại sổ sau: Sổ nhật ký chung, sổ quỹ tiền mặt, sổ cái, các sổ thẻ kế toán chi tiết



Sơ đồ 2. 3. Kế toán máy

Ghi chú:

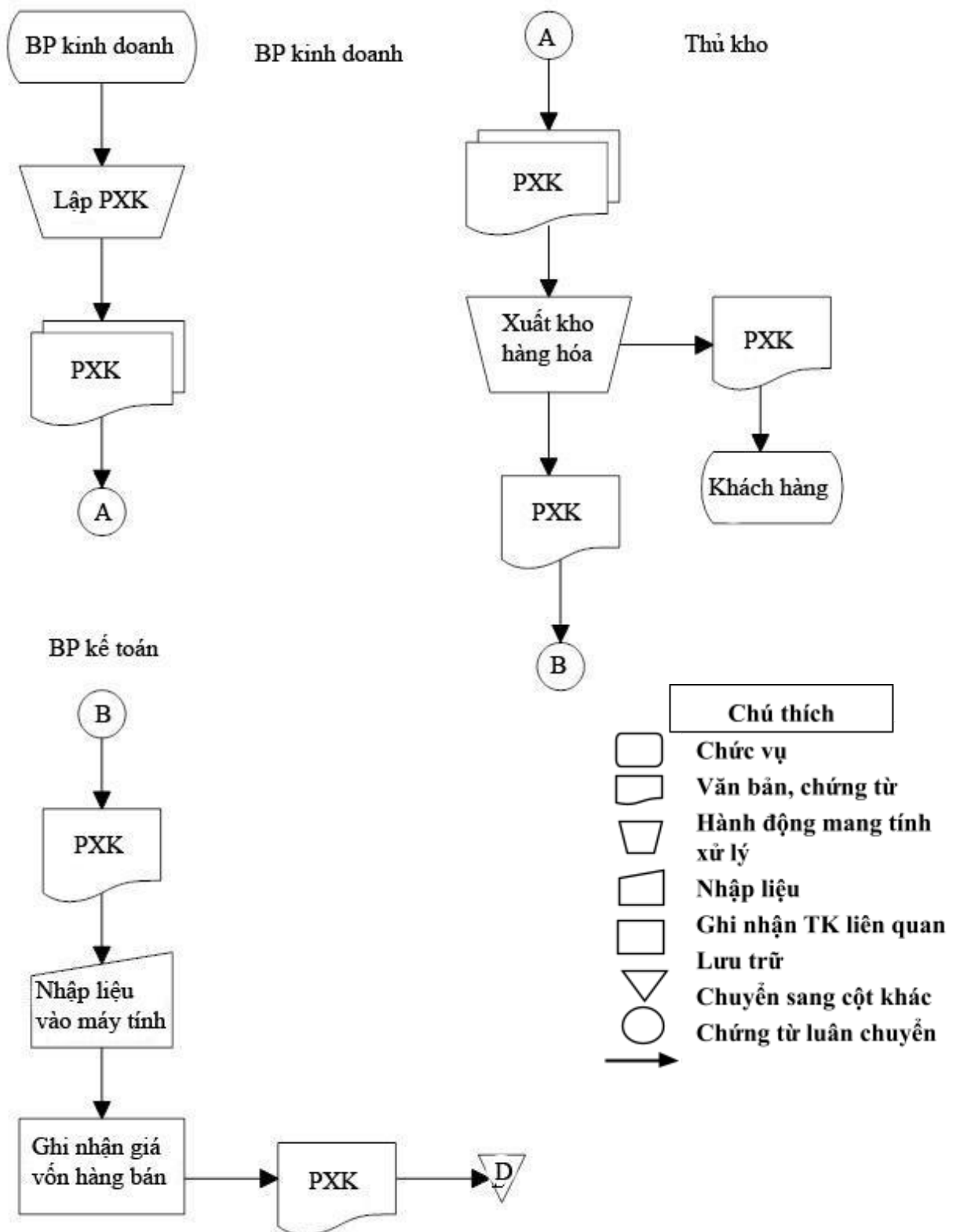
Nhập số liệu hàng ngày.
In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm.
Đối chiếu, kiểm tra.

2.1.2.3. Các chính sách kế toán tại công ty Tân Đông Đô

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh kế toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp kê khai thuế: Theo phương pháp khấu trừ.

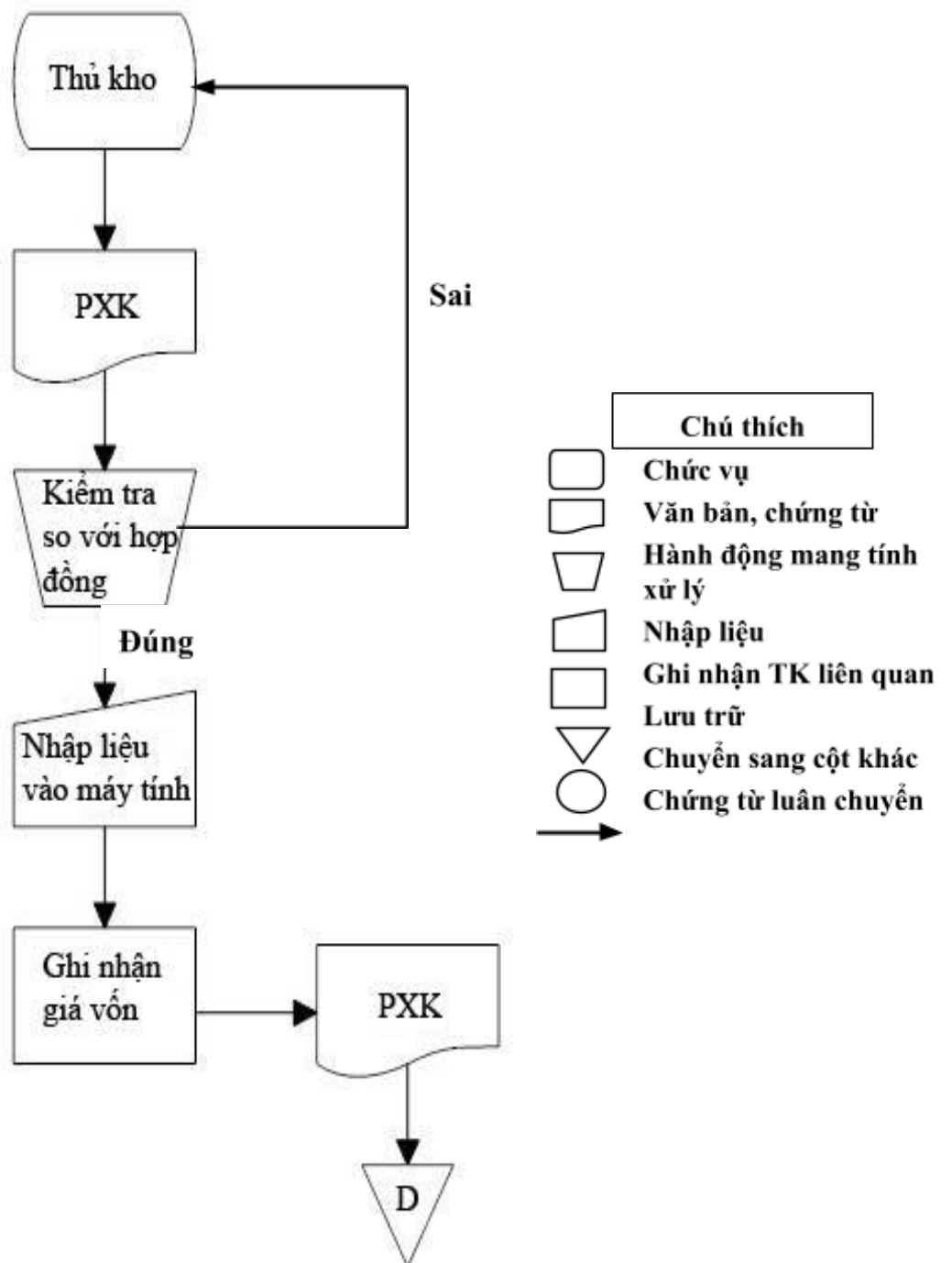
2.1.3. Lưu đồ

2.1.3.1. Trình tự ghi nhận giá vốn hàng hóa thương mại



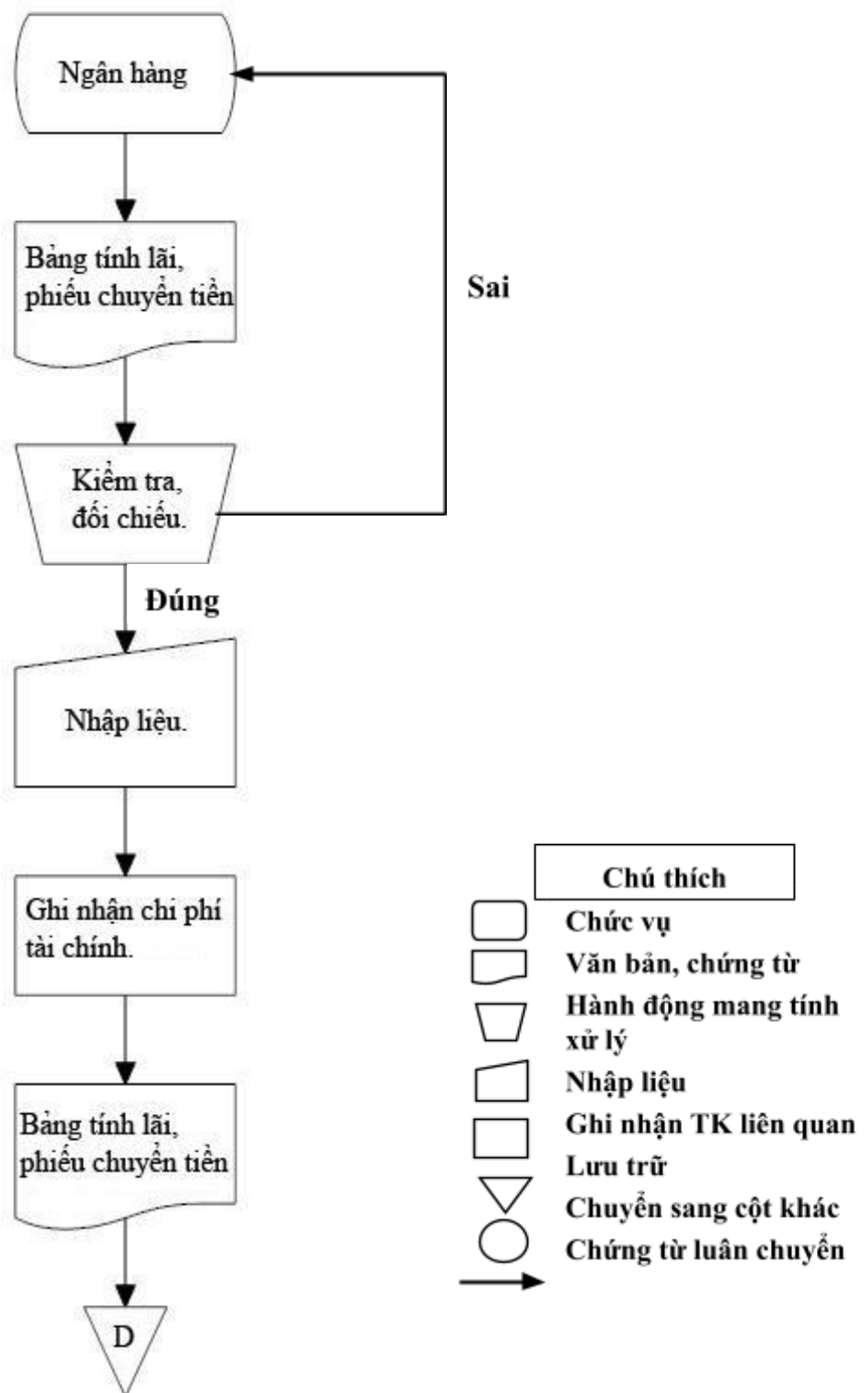
Hình 2. 1.Trình tự ghi nhận giá vốn hàng hóa thương mại

2.1.3.2. Trình tự ghi nhận của hàng đồ gỗ



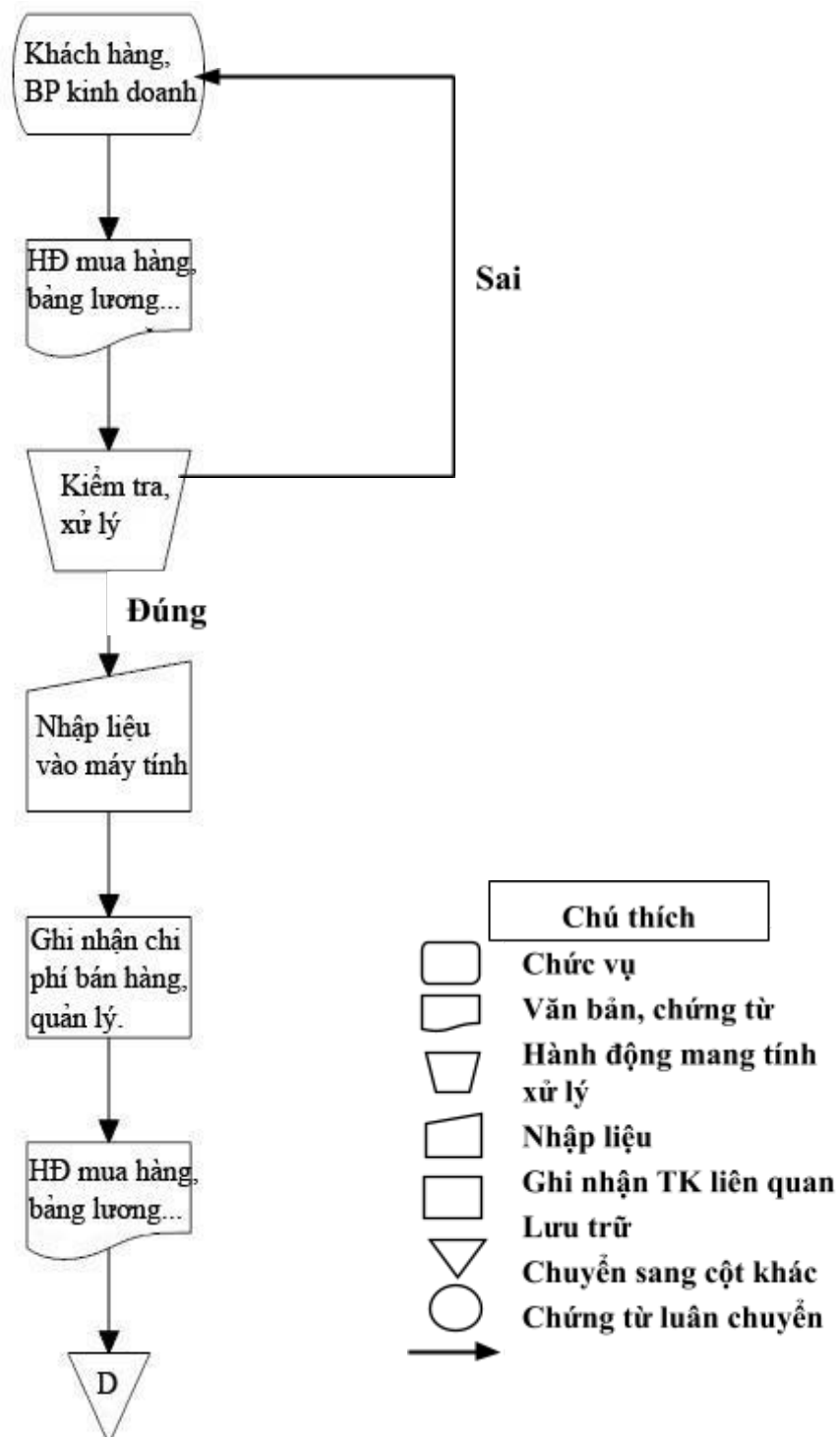
Hình 2. 2.Trình tự ghi nhận của hàng đồ gỗ

2.1.3.3. Trình tự ghi nhận chi phí tài chính



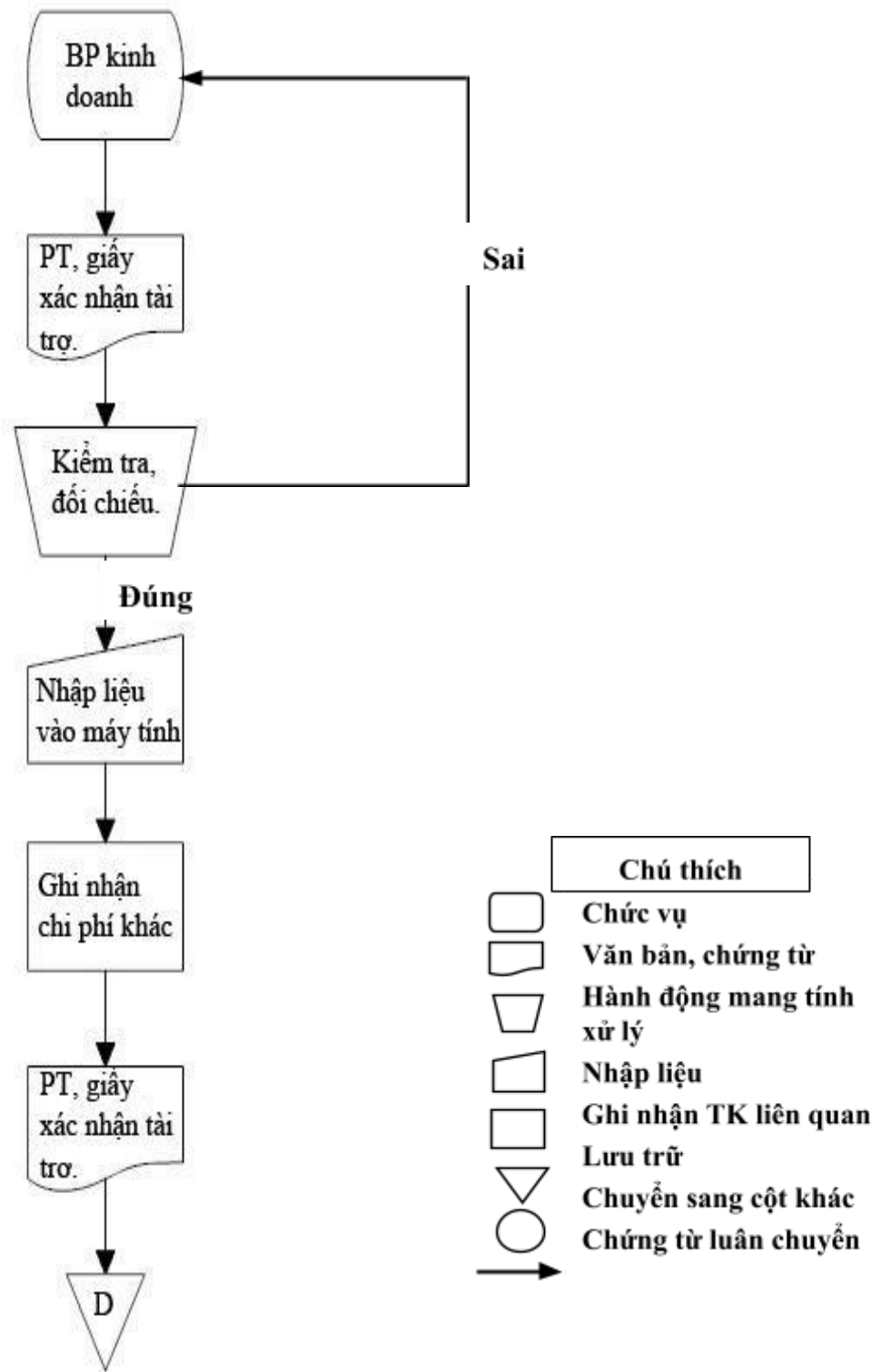
Hình 2. 3.Trình tự ghi nhận chi phí tài chính

2.1.3.4. Trình tự ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp



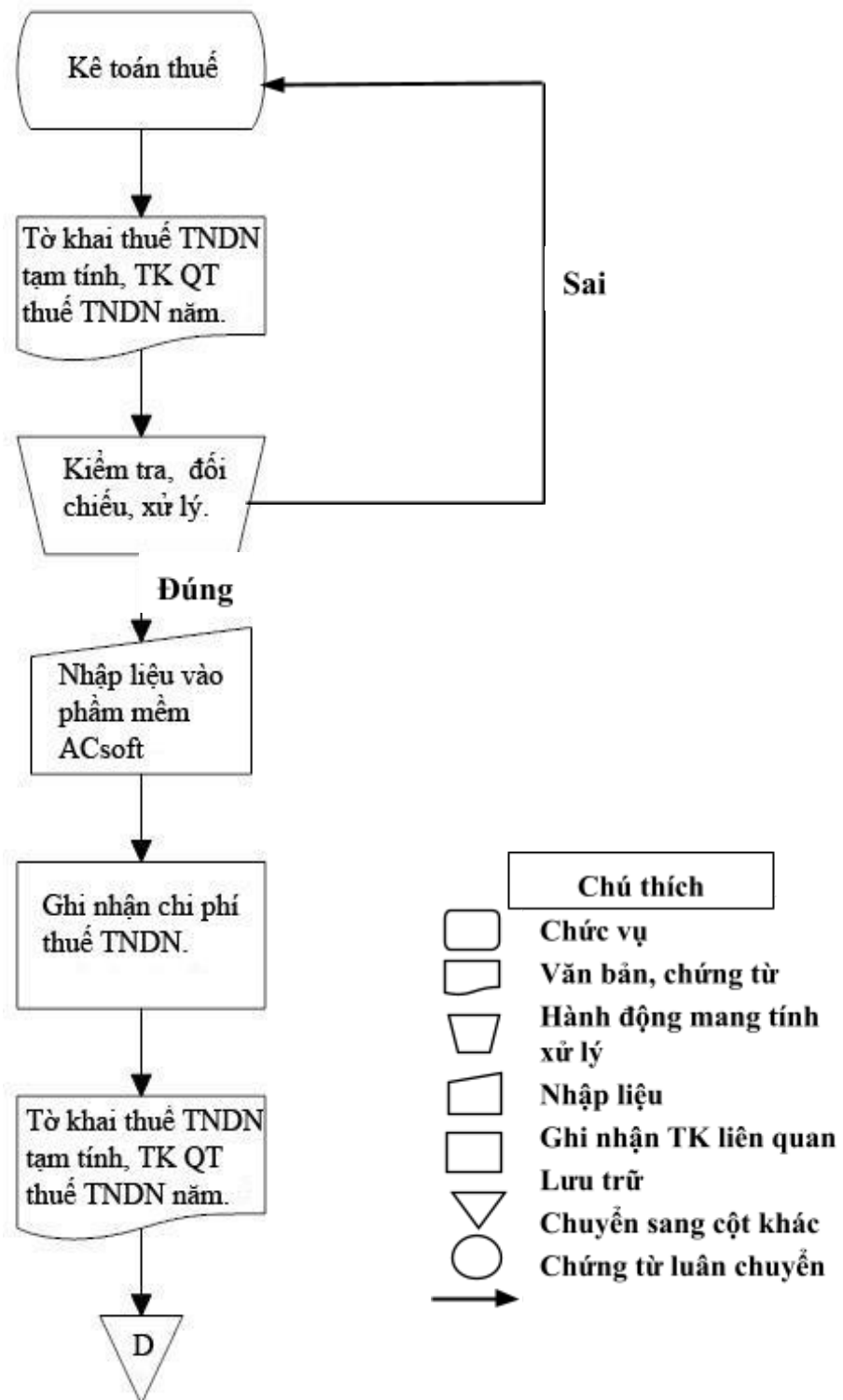
Hình 2. 4. Trình tự ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

2.1.3.5. Trình tự ghi nhận chi phí khác



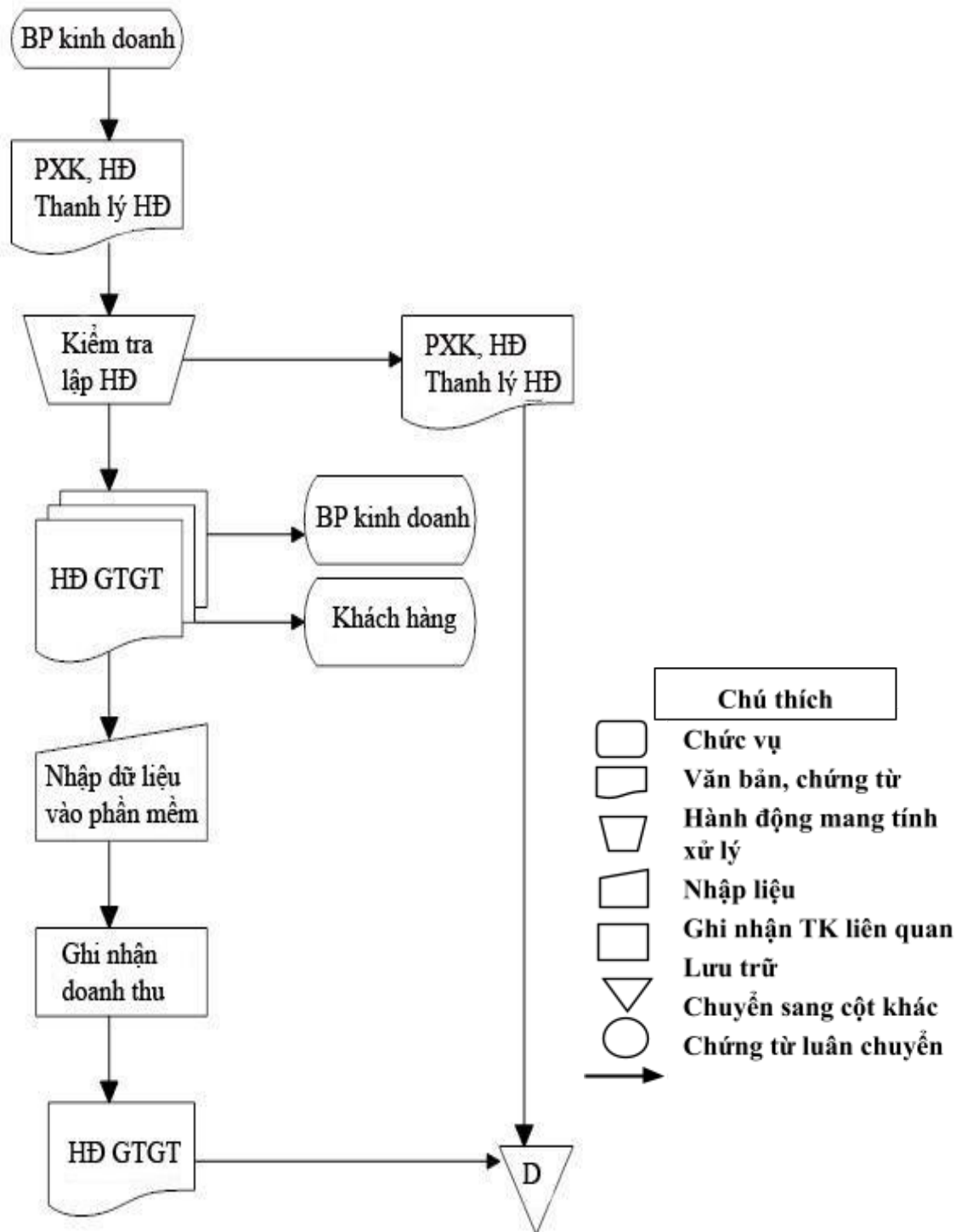
Hình 2. 5.Trình tự ghi nhận chi phí khác

2.1.3.6. Trình tự ghi nhận chi phí thuế TNDN



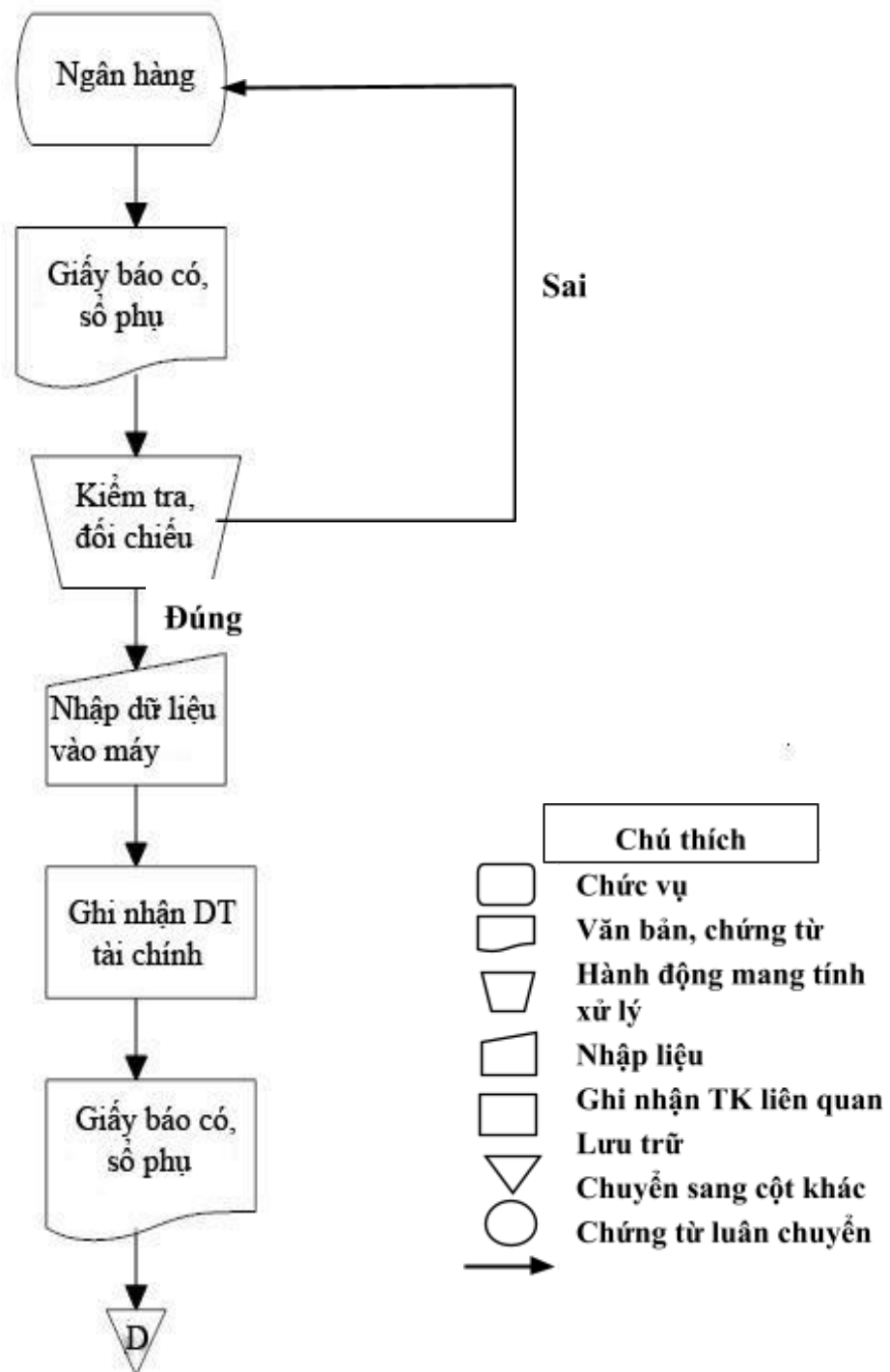
Hình 2. 6.Trình tự ghi nhận chi phí thuế TNDN

2.1.3.7. Trình tự ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ



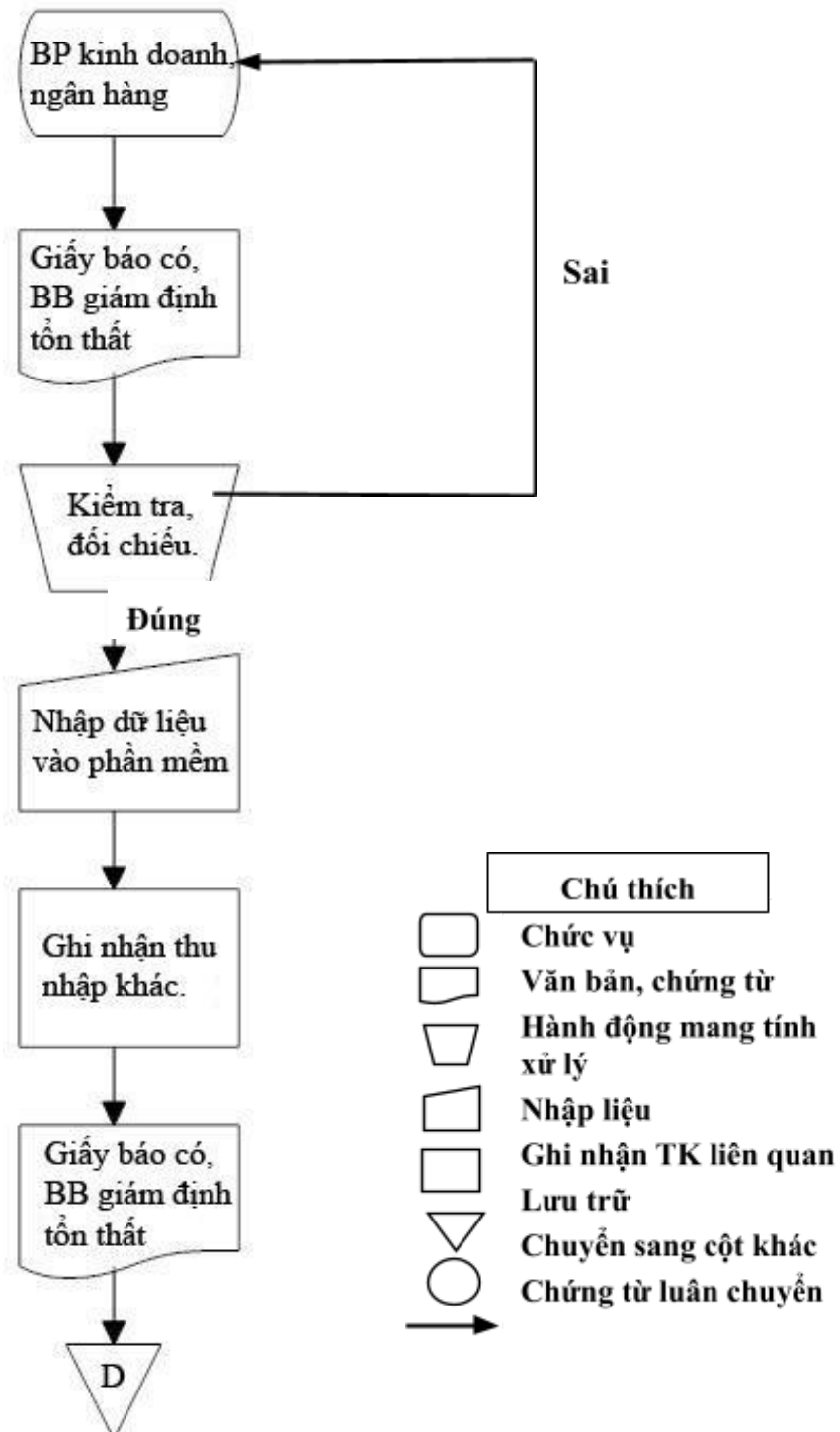
Hình 2. 7. Trình tự ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.1.3.8. Trình tự ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (ghi nhận lãi tiền gửi)



Hình 2. 8.Trình tự ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (ghi nhận lãi tiền gửi)

2.1.3.9. Trình tự ghi nhận thu nhập khác



Hình 2. 9.Trình tự ghi nhận thu nhập khác

2.2. Nghiệp vụ thực tế phát sinh tại Công ty TNHH Tân Đông Đô

- Nghiệp vụ 1: Ngày 14/11/2019, công ty TNHH Thương mại Khanh Vi mua nôi ủ 6L.SX-601BF, số lượng 8 cái, đơn giá bán 187.000đ/cái kèm theo HĐ 0001152 đã thanh toán bằng tiền mặt. Kế toán định khoản:
 - Giá vốn (căn cứ P XK02 theo HĐ 0001152 tính được giá xuất kho là 150.000đ/cái)
 Nợ TK 632 : 1.200.000
 Có TK 156: 1.200.000
- Doanh thu (căn cứ PT02 theo HĐ 0001152)
 Nợ TK 111: 1.645.600
 Có TK 511: 1.496.000
 Có TK 333: 14.960
- Nghiệp vụ 2: Ngày 17/06/2019, công ty TNHH Thương Mại Trần Thế mua 12 nôi ủ 4,5L.YXM-D45CF đơn giá 162.000đ/cái và 4 nôi ủ 6L.SX-60BF đơn giá 187.000đ/cái. Đã thu bằng tiền mặt theo HĐ 0001012. Kế toán định khoản:
 - Giá vốn (căn cứ P XK02 theo HĐ 0001012 tính được giá xuất kho nôi ủ 4,5L.YXM-D45CF là 110.000đ/cái và nôi ủ 6L.SX-60BF là 150.000đ/cái)
 Nợ TK 632: 1.920.000
 Có TK 156: 1.920.000
- Doanh thu (Căn cứ PT01 theo HĐ 0001012)
 Nợ TK 111: 2.961.200
 Có TK 511: 2.692.000
 Có TK 333: 269.200
- Nghiệp vụ 3: Ngày 07/12/2019, mua hàng qua điện thoại chỉ nhựa PVC của công ty Cổ Phần Gỗ An Cường gồm 10 mét chỉ nhựa PVC 104SH 44x01mm, 50 mét chỉ nhựa PVC 24006n44x01mm, 30 mét chỉ nhựa PVC 336 45x01mm, 20 mét chỉ PVC 402/LK4514 45x01mm kèm theo HĐ 0050065 đã thanh toán bằng tiền mặt. Kế toán định khoản:
 Nợ TK 152: 1.016.000
 Nợ TK 133: 101.600
 Có TK 111: 1.117.600
- Nghiệp vụ 4: 01/02/2019, thanh toán tiền thuê kho T02/2019 cho công ty TNHH Thương Mại Lâm Phát Tài gồm 40m² đơn giá 100.000đ/m² theo HĐ 0000981, đã thanh toán bằng tiền mặt. Kế toán định khoản:
 Nợ TK 641: 4.000.000
 Nợ TK 133: 400.000
 Có TK 111: 4.400.00
- Nghiệp vụ 5: Thanh toán tiền điện ở phân xưởng sản xuất đồ gỗ đợt 1 kỳ 6/2019 từ ngày 12/04/2019 đến ngày 12/05/2019 theo HĐ số 7813746
 Nợ 627: 1.882.145
 Nợ 133: 188.215
 Có 111: 2.070.360

CHƯƠNG 3: KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP

3.1. Kiến nghị

3.1.1. Về cơ cấu tổ chức

- Xét về quy mô và tính chất ngành nghề hoạt động của công ty Tân Đông Đô thì sự phân nhiệm và phân chia công việc của bộ máy kế toán là hợp lý và tối ưu.
- Tuy nhiên, do phân công trách nhiệm và công việc chi tiết từng phần hành kế toán nên dễ có sự trùng lặp trong công tác kế toán.

3.1.2. Về phương thức xử lý

- Quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh còn nhỏ nên công ty cũng còn áp dụng 1 hình thức xử lý chứng từ bằng thủ công nhiều. Tuy nhiên những phần hành kế toán quan trọng đã được xử lý bằng phần mềm nên các công việc của kế toán viên và sự kiểm tra lại của kế toán tổng hợp và kế toán trưởng cũng đỡ vất vả hơn.
- Do còn sử dụng phương pháp xử lý kế toán bán thủ công nên bộ phận kế toán đã chưa tận dụng hết các tính năng của phần mềm kế toán.

3.1.3. Về phương pháp hạch toán kế toán

- Phương pháp hạch toán, ghi nhận chi phí và doanh thu của công ty TNHH Tân Đông Đô là phù hợp với đặc thù ngành nghề và quy mô quản lý. Với mặt hàng chính của công ty là hàng đồ gỗ công ty đã áp dụng phương pháp ghi nhận giá vốn tạm tính trong kỳ khi xuất hóa đơn, với cách làm này giúp cho công ty ghi nhận kịp thời doanh thu phát sinh. Tuy nhiên nó cũng tạo ra rủi ro là có thể giá vốn khi kết tổng hợp có thể sẽ bị lỗi vì giá bán công ty đưa ra là dựa trên dự toán chi phí sản xuất.
- Còn với mặt hàng thương mại thì hàng hóa được bộ phận kinh doanh thông báo trực tiếp với thủ kho để xuất hàng, mặt dù khi giao hàng có sự kiểm tra lại trước khi chuyển cho bộ phận giao hàng nhưng vẫn không có sự xét duyệt bán hàng. Điều này dễ gây ra sự mất mát hàng hóa khi có sự thông đồng của các nhân viên. Ngoài ra, nếu không có sự xét duyệt của quản lý dễ gây ra nợ xấu cho công ty.
- Trong cơ cấu mặt hàng kinh doanh của công ty thì hàng hóa cũng chiếm 1 tỷ lệ không nhỏ, nhưng các chi phí phân bổ cho bộ phận kinh doanh này lại rất ít. Điều này không đánh giá được toàn diện kết quả kinh doanh của mặt hàng này.

3.1.4. Về báo cáo kế toán

- Qua tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH Tân Đông Đô thì báo cáo tài chính năm chủ yếu do kế toán trưởng lập, các số liệu được tập hợp từ các sổ tổng hợp và được trình bày theo đúng mẫu do bộ tài chính quy định.
- Tuy nhiên trong quá trình hoạt động kinh doanh nhất là hàng hóa thương mại công ty cũng cần có những báo cáo hàng tồn cuối kỳ, nhưng do công ty đã áp dụng hạch toán kế toán qua phần mềm và được bộ phận kế toán cập nhập liên tục nên khi có nhu cầu từ ban quản lý thì kế toán có thể trực tiếp in từ phần mềm kế toán.
- Về mảng kinh doanh hàng đồ gỗ thì công ty đã lập bảng dự toán nguyên vật liệu ngay từ đầu quy trình sản xuất, do công ty đã hoạt động trong lĩnh vực này hơn 10 năm nên bảng dự toán nguyên vật liệu có chênh lệch không lớn giữa thực tế và kế hoạch.

- Đây có thể xem như điểm còn yếu trong công tác kế toán tại công ty TNHH Tân Đông Đô. Do không có nhiều yêu cầu báo cáo từ ban quản lý nên công tác báo cáo vẫn chưa được xem trọng đúng mức. Trong tương lai công ty cần có nhiều lưu ý hơn nữa trong công tác lập báo cáo này vì nó sẽ giúp cho công ty kiểm soát được tình hình hoạt động kinh doanh tốt hơn.

3.2. Giải pháp

3.2.1. Về cơ cấu tổ chức

- Do đặc điểm về cơ cấu các mặt hàng kinh doanh, bộ phận kế toán nên phân công cho từng kế toán những phần hành theo cơ cấu mặt hàng, như vậy có thể trách việc trùng lặp trong công tác kế toán và khi có nhu cầu thông tin về từng lĩnh vực thì cũng dễ đáp ứng nhu cầu quản lý hơn.

- Theo cơ cấu tổ chức kế toán hiện tại của công ty việc tách biệt giữa kế toán bán hàng và kế toán công nợ dễ gây sự trùng lặp về tình hình bán hàng và công nợ phải thu của khách hàng.

- Đề xuất thực tế: Kế toán bán hàng và kế toán công nợ có thể phân công cho 1 người đảm nhiệm, có thể chia cho 2 kế toán theo dõi 2 lĩnh vực khác nhau của công ty. Điều này sẽ giúp cho việc quản lý công nợ và tình hình buôn bán của công ty được dễ dàng hơn, hơn nữa còn có thể giúp giúp cho việc cung cấp thông tin cho ban giám đốc về tình hình nợ xấu để có thể đưa ra quyết định có cho tiếp tục cung cấp hàng nữa hay không.

- Xét về quy mô của công ty thì điều này hoàn toàn khả thi khối lượng công việc thì như nhau.

3.1.2. Về phương thức xử lý

- Trong phần mềm kế toán AC Soft đã tích hợp gần như toàn bộ các phần hành và các mẫu biểu cần thiết nên có thể giảm bớt những nghiệp vụ xử lý thủ công, như vậy có thể giảm bớt khối lượng của kế toán tại công ty.

- Theo tìm hiểu thực tế tình các phiếu thu, phiếu chi trong phần mềm kế toán mà công ty đang sử dụng đã được tích hợp sẵn vì vậy kế toán bán hàng khi xuất hóa đơn có thể in kèm theo phiếu thu từ phần mềm. Điều này sẽ làm giảm khối lượng công việc.

- Kế toán nên lưu trữ công văn không cần đóng dấu của bộ Công Thương đối với các hóa đơn không có con dấu của bên bán hàng (Ví dụ ở nghiệp vụ 3 kèm theo HĐ số 0050065).

- Kế toán nên kết xuất Xml khi gặp phải hóa đơn điện tử để đủ điều kiện khấu trừ thuế (Ví dụ nghiệp vụ 5 kèm theo HĐ số 7813746).

3.1.3. Về phương pháp hạch toán kế toán

- Về giá vốn của mặt hàng đồ gỗ: công ty nên có những ước tính về chi phí sản xuất và các chi phí cần phân bổ cho mặt hàng này để đưa ra giá bán chính xác hơn, tránh để bị lỗ khi quyết định giá bán.

- Cần có sự xét duyệt về các đơn hàng để tránh rủi ro trong việc mất hàng cũng như khách hàng có nhiều nợ xấu. Bộ phận kế toán cần có phương pháp kết hợp với các bộ phận liên quan để kiểm tra việc xuất hàng cũng như công nợ. Điều đó sẽ giúp bộ

phận kế toán nắm bắt được tình hình hoạt động thực tế của kho hàng và cũng dễ dàng đối chiếu kiểm tra khi kiểm kê kho hàng.

- Mặc dù do đặc điểm kinh doanh tại công ty có sử dụng chung các nguồn lực chi phí nhưng việc phân bổ chính xác chi phí cho từng bộ phận cũng nên được quan tâm nhiều hơn, nó giúp cho việc quản lý chi phí tốt hơn.

3.1.4. Về báo cáo kế toán

- Với đặc điểm kinh doanh của công ty thì nên lập thêm các báo cáo bán hàng định kỳ hoặc liên tục cho từng ngày. Khi kết thúc từng đơn hàng doanh nghiệp cũng nên có những báo cáo chi tiết và tổng hợp chi phí liên quan đến giá thành sản phẩm. Tình hình phân bổ chi phí bán hàng và quản lý cũng nên có những báo cáo, bảng kê để xem xét tính hiệu quả của các chi phí bán hàng và quản lý đối với hoạt động kinh doanh của công ty.

- Các báo cáo bán hàng hàng tháng hoặc định kỳ nên giao cho kế toán bán hàng lập dựa trên số liệu sổ chi tiết hàng hóa và báo cáo tình hình bán hàng.

- Ngoài ra nên có bảng tính giá thành sản phẩm để theo dõi từng loại nguyên vật liệu xuất dùng cho từ đơn vị sản phẩm và có cái nhìn tổng quát về giá thành của từng loại sản phẩm cùng loại, những số liệu này kế toán giá thành có thể căn cứ trên sổ chi tiết nguyên vật liệu và bảng nhập xuất tồn. Bảng tính giá thành thể hiện chi tiết từng loại nguyên vật liệu cần lập ngay tại thời điểm xuất kho nguyên vật liệu. Số liệu phân bổ chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung thì phải bổ sung vào cuối tháng dựa trên sổ chi tiết chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Những số liệu này trên phần mềm kế toán đều có thể hiện rõ nên việc tập hợp những chi phí nói trên để lập các báo cáo nội bộ khá là dễ dàng và có thể thực hiện được. Nếu làm được những loại báo cáo này thì sẽ giúp ít rất nhiều cho ban giám đốc ra các quyết định về bán hàng cũng như giá bán sản phẩm, đồng thời cũng có thể kiểm soát tổng quát về mặt doanh thu và chi phí sản xuất trong doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Trong tình hình hiện nay, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế nhiều thành phần, cùng với sự đổi mới của cơ chế quản lý kinh tế dẫn đến một tất yếu không thể tránh khỏi, đó là sự cạnh tranh gay gắt giữa các thành phần kinh tế nói chung và giữa các doanh nghiệp nói riêng. Vì vậy, một doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường hiện nay, ở quốc tế nói chung và trong nước nói riêng đòi hỏi hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành kinh tế cũng như các doanh nghiệp phải có hiệu quả, tức thu nhập phải bù đắp được chi phí bỏ ra và có lợi nhuận, bên cạnh đó phải tìm ra những chiến lược kinh doanh phù hợp.

Trong những năm qua, Công ty TNHH Tân Đông Đô đã tạo lập được cho mình một vị trí vững chắc, sản phẩm của công ty luôn được khách hàng tin nhiệm và chọn lựa, tạo được uy tín cũng như thu hút ngày càng nhiều khách hàng. Có được kết quả này chính là nhờ vào sự lãnh đạo sáng suốt của Ban giám đốc công ty.

Chính vì thế để tồn tại và phát triển, đã và đang đưa ra những chiến lược cạnh tranh để đứng vững trên thị trường, và cho đến ngày hôm nay công ty đã chứng minh được điều đó. Với một quá trình hoạt động lâu dài và sự trung thành, gắn bó, đoàn kết của toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty đã đạt được những thành công nhất định và có chỗ đứng trên thị trường.

Tuy nhiên trong cuộc sống không có gì được cho là hoàn hảo và không có khuyết điểm, chiến lược của công ty cũng vậy. Nó đúng ở thời điểm này nhưng lại không đúng ở thời điểm khác. Vì vậy chúng ta phải biết áp dụng đúng lúc để phát huy tác dụng.

Thời gian thực tập tại công ty là khoảng thời gian quý báu, qua đó em có điều kiện tiếp xúc thực tế và hiểu rõ hơn được những kiến thức đã học. Vì kiến thức còn hạn hẹp nên không thể tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong Ban lãnh đạo công ty và quý thầy cô đóng góp ý kiến để bài viết của em thêm hoàn chỉnh.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư số 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014/TT-BTC
2. PGS.TS Nguyễn Xuân Hưng, *Giáo trình kế toán tài chính 1*, ĐH Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh.
3. Tham khảo Ccc báo cáo tốt nghiệp của ĐH Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh.
4. Tham khảo các báo cáo tốt nghiệp Trường ĐH Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương.
5.
<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Ke-toan-Kiem-toan/Luat-ke-toan-2015-298369.aspx>

PHỤ LỤC

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Phiếu xuất kho
- Phiếu nhập kho
- Bảng cân đối số phát sinh